

Số: /2019/NQ-HĐND Tuyên Quang, ngày tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024)
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;
Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
Xét Tờ trình số 103/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 181/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm:

1. Nhóm đất nông nghiệp
 - a) Bảng giá đất trồng cây hàng năm (*chi tiết tại Biểu số 01/GĐ-CHN ban hành kèm theo*).
 - b) Bảng giá đất trồng cây lâu năm (*chi tiết tại Biểu số 02/GĐ-CLN ban hành kèm theo*).

c) Bảng giá đất trồng rừng sản xuất (*chi tiết tại Biểu số 03/GĐ-RSX ban hành kèm theo*).

d) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản (*chi tiết tại Biểu số 04/GĐ-NTS ban hành kèm theo*).

đ) Giá đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Được xác định bằng 100% giá đất rừng sản xuất có vị trí liền kề hoặc giá đất rừng sản xuất có vị trí gần nhất (*trường hợp không có đất rừng sản xuất liền kề*).

e) Giá đất nông nghiệp khác: Được xác định bằng 100% giá đất nông nghiệp cao nhất có vị trí liền kề hoặc giá đất nông nghiệp tại vị trí gần nhất (*trường hợp không có đất nông nghiệp liền kề*).

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Bảng giá đất ở tại nông thôn (*chi tiết có các Biểu số 01A/VGTC-TP; Biểu số 02A/VGTC-YS; Biểu số 03A/VGTC-SD; Biểu số 04A/VGTC-HY; Biểu số 05A/VGTC-CH; Biểu số 06A/VGTC-NH; Biểu số 07A/VGTC-LB; Biểu số 06/ONT-TP; Biểu số 06/ONT-NH; Biểu số 06/ONT-LB; Biểu số 06/ONT-CH; Biểu số 06/ONT-HY; Biểu số 06/ONT-YS; Biểu số 06/ONT-SD ban hành kèm theo*).

b) Bảng giá đất ở tại đô thị (*chi tiết có các Biểu số 07/OĐT-TPTQ; Biểu số 07/OĐT-H ban hành kèm theo*).

c) Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (*trừ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trên các sông, suối và mặt nước chuyên dùng*); đất sử dụng vào mục đích công cộng (*gồm đất giao thông, như cảng đường thủy nội địa, hệ thống đường bộ, công trình giao thông khác; đất thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác*); đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất phi nông nghiệp khác (*gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất, đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở*); đất làm nghĩa trang, nghĩa địa được xác định bằng 60% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (*trường hợp không có đất ở liền kề*).

d) Giá đất thương mại, dịch vụ (*trừ đất thương mại dịch vụ trên các sông, suối và mặt nước chuyên dùng*) được xác định bằng 80% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (*trường hợp không có đất ở liền kề*).

đ) Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh: Được xác định bằng 100% giá đất ở tại vị trí liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (*trường hợp không có đất ở liền kề*).

e) Giá đất sông, ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng:

+ Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được xác định bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (*trường hợp không có đất nuôi trồng thủy sản liền kề*).

+ Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định theo biểu số 08/SON-TQ ban hành kèm theo.

3. Nhóm đất chưa sử dụng

Giá đất chưa sử dụng để tính giá trị quyền sử dụng đất khi xử lý vi phạm hành chính về đất đai được xác định như sau:

a) Giá đất bằng chưa sử dụng: Được xác định bằng 60% giá đất trồng cây hàng năm có vị trí liền kề tại vùng lân cận gần nhất (*trường hợp không có đất trồng cây hàng năm liền kề*);

b) Đối với đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây: được xác định bằng 60% giá đất trồng rừng sản xuất có vị trí liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (*trường hợp không có đất trồng rừng sản xuất liền kề*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính; Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh; các Ban của HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang; Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (Kh).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Sơn

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM
 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /2019/NQ-HĐND
 ngày /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Vị trí đất	Mức giá (đồng/m ²)		
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Vị trí 1	45.000	43.000	41.000
2	Vị trí 2	40.000	38.000	36.000
3	Vị trí 3	35.000	33.000	31.000
4	Vị trí 4	30.000	28.000	26.000
5	Vị trí 5	25.000	23.000	21.000

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /2019/NQ-HĐND
ngày /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Vị trí đất	Mức giá (đồng/m ²)		
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Vị trí 1	36.000	35.000	34.000
2	Vị trí 2	33.000	32.000	31.000
3	Vị trí 3	30.000	29.000	28.000
4	Vị trí 4	27.000	26.000	25.000
5	Vị trí 5	24.000	23.000	20.000

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /2019/NQ-HĐND
ngày /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Vị trí đất	Mức giá (đồng/m ²)		
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Vị trí 1	16.000	14.000	13.000
2	Vị trí 2	14.000	13.000	12.000
3	Vị trí 3	13.000	12.000	10.000
4	Vị trí 4	12.000	10.000	9.000
5	Vị trí 5	10.000	9.000	8.000

BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /2019/NQ-HĐND
 ngày /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Vị trí đất	Mức giá (đồng/m ²)		
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Vị trí 1	34.000	32.000	30.000
2	Vị trí 2	31.000	29.000	27.000
3	Vị trí 3	28.000	26.000	24.000
4	Vị trí 4	25.000	23.000	21.000
5	Vị trí 5	22.000	20.000	18.000

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC
GIAO THÔNG CHÍNH ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /2019/NQ-HĐND
ngày /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Đồng/m²

TT	Tên đường phố, khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
1	Quốc lộ 37 cũ (Tuyên Quang đi Yên Bái)	Ven đường Lê Đại Hành đoạn từ ngã ba Bình Thuận đến ngã tư giao với Quốc Lộ 37 (phía bên xã An Tường)	7.000.000
		Ven đường QLô 37 đoạn từ ngã tư giao với đường Lê Đại Hành đến hết địa phận thành phố Tuyên Quang	3.000.000
2	Quốc lộ 2 cũ (Tuyên Quang đi Hà Nội)	Từ ngã ba Bình Thuận qua UBND thành phố Tuyên Quang đến cầu Bình Trù	6.200.000
		Từ cầu Bình Trù đến Km 6 (đến hết thửa đất số 37, 83 tờ bản đồ địa chính số 18, thôn 7 (thôn Chè 6 cũ), xã Lương Vượng)	3.000.000
		Từ tiếp giáp Km 6 đến Km 9	1.800.000
		Từ tiếp giáp Km 9 đến Km 11	1.200.000
		Từ Km 11 (từ thửa số 25 tờ bản đồ địa chính số 03 xã Đội Cấn) đến Km 14 +500 (hết địa phận xã Đội Cấn)	1.500.000
3	Đoạn từ Km 130 Quốc lộ số 2 đi Bình Ca (Q lộ 13A cũ)	Từ ngã ba giao với Quốc Lộ 2 rẽ đi bến phà Bình Ca đến ngã ba (đường rẽ vào trường THCS Lương Vượng)	900.000
		Từ ngã ba đường rẽ vào trường THCS Lương Vượng đến hết dốc Vồng (hết địa phận xã Lương Vượng)	500.000
		Từ giáp dốc Vồng đến giáp nhà văn hóa thôn Phúc Lộc B, xã An Khang	400.000
		Từ nhà văn hóa thôn Phúc Lộc B đến bến phà Bình Ca	300.000
4	Quốc lộ 2C (Đường Kim Bình đường ĐT 185 cũ)	Đoạn giáp ranh với phường Nông Tiến đến hết địa phận xã Trảng Đà	900.000
5	Quốc lộ 2D (TL186 cũ)	Đoạn từ Quốc lộ 2 đến đầu cầu An Hòa (đường dẫn cầu An Hòa)	1.000.000
		Đoạn từ Cổng trường cấp III Sông Lô 2 đi vào Suối cạn đến hết địa phận xã Đội Cấn	350.000

TT	Tên đường phố, khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
6	Đất ở vị trí ven khu công nghiệp	Đường dẫn cầu Tân Hà thuộc xã Trảng Đà (đoạn từ cầu Tân Hà đến ngã ba giao với đường quốc lộ 2C)	800.000
		Đường nội bộ khu công nghiệp Long Bình An: Đoạn từ ngã ba giao đường tỉnh lộ ĐT 186 đến hết đất nhà ông Ban Văn Thông (thửa đất số 06, tờ bản đồ địa chính số 35, xã Đới Cấn) và các thửa đất số 62, 95, 90, 87 tờ bản đồ địa chính số 45, xã Đới Cấn)	500.000
7	Đường Trung tâm hành chính thành phố	Đoạn từ giáp Quốc lộ 2 đến đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 2 tránh)	3.600.000
8	Đường Hồ Chí Minh	Đất liền cạnh đường Hồ Chí Minh đoạn từ cầu Bình Ca đến nhà bà Trần Thị Thực (thửa số 01 tờ 58), xã An Khang	350.000
		Đất liền cạnh đường Hồ Chí Minh đoạn từ Quốc lộ 2 (Km 10+300) nhà La Thị Bắc (thửa 28 tờ 23) đến nhà Phạm Văn Hiến (thửa 35 tờ 33) hết địa phận xã Thái Long (giáp xã Lương Vượng)	500.000

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC
GIAO THÔNG CHÍNH ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN SƠN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /2019/NQ-HĐND
ngày /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Đồng/m²

TT	Tên đường phố, khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
1	QUỐC LỘ SỐ 2 (TUYÊN QUANG ĐI HÀ NỘI)	Từ Km 13+500 đến Km 14+500 (hết đất ở Nhà ông Tuyên Thuý, phía thị trấn Tân Bình) giáp xã Đội Cấn (phía bên đường thuộc xã Đội Cấn)	1.500.000
		Từ Km 14+500 đến Km 15+500 giáp ranh xã Đội Cấn (phía bên xã Đội Bình đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Duy Phong; phía TT Tân Bình đến hết đất ở nhà ông Tư)	1.200.000
		Từ Km 15+500 đến Km 16 + 500.	800.000
		Từ Km 16+500 đến đường rẽ vào Trường tiểu học Minh Cầm.	600.000
		Từ đường rẽ vào trường Tiểu học Minh Cầm đến đường rẽ vào nghĩa trang thôn Cầu Chéo, xã Đội Bình	1.200.000
		Từ đoạn tiếp giáp đường rẽ vào nghĩa trang thôn Cầu Chéo đến hết địa phận xã Đội Bình, giáp với xã Chí Đám, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ	2.000.000
2	QUỐC LỘ SỐ 2 (TUYÊN QUANG - HÀ GIANG)	Từ tiếp giáp phường Ý La, Tân Hà đến cổng trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật Tuyên Quang	4.500.000
		Từ tiếp giáp cổng trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật T.Quang đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Thục (xóm 16) đối diện Cổng thứ 2 Trường Đại học Tân Trào.	4.000.000
		Từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Văn Thục (xóm 16) đối diện Cổng thứ 2 Trường đại học Tân Trào đến hết cầu Nghiêng.	2.300.000
		Từ tiếp giáp đầu Cầu Nghiêng đến Km 8+300	1.600.000
		Từ Km 8+300 đến giáp thửa đất ở bà Trần Thuý Hồng xóm Km 9.	1.200.000
		Từ thửa đất ở nhà bà Trần Thuý Hồng xóm Km 9 đến đầu cầu Cơi	1.600.000
		Từ Đầu cầu Cơi đến Km 11+380m (hết thửa đất ở bà Hòa)	2.000.000
		Từ tiếp giáp Km 11+380m (giáp thửa đất ở của hộ bà Hòa) đến Km 12+320 (đường ngõ vào nhà bà Ngà, ô Lài)	1.600.000
		Từ tiếp giáp Km 12+320 (giáp đường ngõ vào nhà bà Ngà, ông Lài) đến hết ranh giới thửa đất ở của hộ bà Nguyễn - Lạng.	1.900.000
		Từ tiếp giáp ranh giới thửa đất ở của hộ bà Nguyễn - Lạng đến Cổng chợ (hết Km 14+950).	1.500.000

TT	Tên đường phố, khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
2	QUỐC LỘ SỐ 2 (TUYÊN QUANG - HÀ GIANG)	Từ tiếp giáp Km 14+950 đến Km 15+700	1.200.000
		Từ tiếp giáp Km 15+700 đến đầu cầu Km 16	1.200.000
		Từ tiếp giáp đầu cầu Km 16 đến Km 17+300	700.000
		Từ Km 17+300 đến hết địa phận Yên Sơn (giáp xã Đức Ninh)	600.000
3	XÃ THÁI BÌNH		
3.1	QUỐC LỘ 2C (TUYÊN THÁI BÌNH - KIM QUAN)	Từ tiếp giáp đất ở nhà ông Nguyễn Ngọc Thiện (ngã ba Chanh mới) đến hết đất nhà ông Trần Văn Bổng	800.000
		Từ tiếp giáp ranh giới đất ở nhà ông Trần Văn Bổng đến đập tràn thôn 2	500.000
		Từ đập tràn thôn 2 Thái Bình đến nhà ông Thử (Thôn 2)	250.000
		Từ giáp nhà ông Thử đến chân dốc Yên Ngựa	300.000
		Từ chân dốc Yên Ngựa đến đỉnh dốc Yên Ngựa (hết địa phận xã Thái Bình)	200.000
3.2	QUỐC LỘ SỐ 37	Tuyến từ tiếp giáp phường Nông Tiến qua ngã 3 Chanh mới đến Cầu Vạc.	1.500.000
		Từ Cầu Vạc đến cầu Rạp (hết địa phận xã Thái Bình)	1.200.000
3.3	HUYỆN LỘ	Từ ngã tư Bình Ca đến nhà bà Mỹ thôn 9	250.000
		Từ tiếp giáp nhà bà Mỹ đến chân dốc Gianh	200.000
		Từ chân dốc Gianh đến hết địa phận xã Thái Bình	130.000
3.4	ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH	Đoạn từ đường dẫn cầu Bình Ca (ngã 3 giao với quốc lộ 37) đến cầu Ngòi Vạc 5 (hết địa phận xã Thái Bình)	500.000
3.5	ĐƯỜNG DỌC SÔNG LÔ	Tuyến đường dọc sông Lô từ giáp Quốc lộ 37 thôn Chanh đến giáp địa phận TP Tuyên Quang (tuyến đường dọc sông Lô đầu nối với các tuyến Quốc lộ 37, Quốc lộ 2C, đường Hồ Chí Minh liên kết với đường cao tốc nội thành phố Tuyên Quang với cao tốc Nội Bài – Lào Cai)	300.000
4	XÃ PHÚ THỊNH		
4.1	QUỐC LỘ 2C	Từ đỉnh Dốc Yên Ngựa đến hết thửa đất ở hộ ông Nguyễn Quốc Chư (thôn Đát Trà).	180.000
4.1	QUỐC LỘ 2C	Từ giáp thửa đất ở hộ ông Nguyễn Quốc Chư (thôn Đát Trà) đến hết thửa đất ở nhà ông Tăng Văn Quyền (thôn Trung Thành).	210.000
		Từ giáp thửa đất ở nhà ông Tăng Văn Quyền (thôn Trung Thành) đến hết thửa đất ở nhà ông Nguyễn Ngọc Tình (thôn Tình Quang).	280.000
		Từ giáp thửa đất ở nhà ông Nguyễn Ngọc Tình (thôn Trung Thành) đến đỉnh Đèo Bụt (Hết xã Phú Thịnh)	180.000

TT	Tên đường phố, khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
4.2	ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH	Đoạn từ ngã ba Kiểm Lâm đến hết nhà ông Thành (thôn Húc)	400.000
		Đoạn từ tiếp giáp nhà ông Thành (thôn Húc) đến đầu cầu Ngòi Vạc 5 (giáp xã Thái Bình)	400.000
5	XÃ ĐẠO VIỆN		
5.1	QUỐC LỘ 2C	Từ đỉnh đèo Bụt đến cầu Suối Lê	200.000
		Từ cầu Suối Lê đến cổng trường THCS Đạo Viện	350.000
		Từ cổng trường THCS Đạo Viện đến đỉnh đèo Oai	250.000
5.2	HUYỆN LỘ	Từ tiếp giáp thửa đất ở nhà ông Đinh Văn Thọ thôn Đồng Quân đến hết địa phận xã Đạo Viện	200.000
		Từ giáp đất nhà Ông Đặng Văn Nho đến hết thửa đất nhà ông Đinh Văn Thọ thôn Đồng Quân	250.000
		Từ ngã ba Đạo Viện đến hết nhà ô Đặng Văn Nho (Đồng Quân)	300.000
6	XÃ TRUNG SƠN		
6.1	QUỐC LỘ 2C	Từ điểm tiếp giáp xã Đạo Viện đến đập tràn số 2 xóm Nà Đông.	250.000
		Từ đập tràn số 2 đến giáp ngã ba (giáp đường huyện lộ đi UBND xã Trung Sơn)	400.000
		Từ ngã ba xã Trung Sơn đến điểm tiếp giáp xã Kim Quan	250.000
6.2	HUYỆN LỘ	Từ ngã ba giáp đường Quốc lộ 2C đến cổng trường PTTH Trung Sơn+100m.	600.000
		Từ cổng trường Phổ thông trung học Trung Sơn + 100 m đến giáp xã Hùng Lợi.	450.000
7	XÃ KIM QUAN		
7.1	QUỐC LỘ 2C	Từ địa phận xã Kim Quan đến đầu cầu Kim Quan (phía thôn Khuân Điền)	250.000
		Từ đầu cầu Kim Quan (phía thôn Làng Nhà) đến Trạm biến áp thôn Kim Thu Ngà	300.000
		Từ Trạm biến áp thôn Kim Thu Ngà đến hết địa phận xã Kim Quan (giáp xã Trung Yên, Sơn Dương)	250.000
8	XÃ TÂN LONG		
8.1	QUỐC LỘ 2C	Từ giáp xã Tràng Đà đến Ngã ba cầu Sính	600.000
		Từ ngã ba cầu Sính đến cầu Cường Đạt	450.000
		Từ Cầu Cường Đạt đến hết xã Tân Long (giáp xã Xuân Vân)	350.000
8.2	ĐƯỜNG HUYỆN LỘ (TÂN LONG ĐI TÂN TIẾN)	Xóm 4 đất ở liền cạnh đường từ nhà Ông Hồng (cổng Nhà máy xi măng TQ) đến nhà Ông Thành.	200.000
		Xóm 3 đất ở liền cạnh đường từ nhà Ông Thành đến trường tiểu học.	200.000
		Xóm 2 đất ở liền cạnh đường từ trường tiểu học đến nhà Ông Quyền.	200.000
		Xóm 1 đất ở liền cạnh đường từ nhà Ông Quyền đến giáp xã Tân Tiến.	200.000

TT	Tên đường phố, khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
9	XÃ XUÂN VÂN		
9.1	QUỐC LỘ 2C	Từ giáp xã Tân Long đến nhà ông Trần Văn Ninh thôn Vòng Vàng 2	300.000
		Từ giáp thửa đất nhà ông Trần Văn Ninh thôn Vòng Vàng 2 đến hết thửa đất nhà ông Nguyễn Ích Quân thôn Đô Thượng 2	700.000
		Từ giáp thửa đất nhà ông Nguyễn Ích Quân thôn Đô Thượng 2 đến hết địa phận xã Xuân Vân giáp xã Trung Trực	350.000
10	XÃ TRUNG TRỰC		
10.1	QUỐC LỘ 2C	Từ giáp xã Xuân Vân đến cầu Trần Đồng Quảng	250.000
		Từ cầu Trần Đồng Quảng đến ngã ba đường đi khu Di tích Lũng Trờ	400.000
		Từ ngã ba đường đi khu Di tích Lũng Trờ đến hết địa phận Trung Trực (giáp Kiến Thiết)	250.000
11	XÃ KIẾN THIẾT		
11.1	QUỐC LỘ 2C	Từ giáp xã Trung Trực đến Đập tràn khe Khuổi Chiễn	250.000
		Từ nhà ông Hà Văn Cường thôn Đồng Phạ đến hết địa phận xã Kiến Thiết (giáp huyện Chiêm Hóa)	500.000
		Từ giáp ngã ba Chợ Kiến Thiết đến hết địa phận xã Kiến Thiết (giáp huyện Chiêm Hóa)	250.000
12	XÃ TIẾN BỘ		
12.1	QUỐC LỘ 37	Từ cầu Ráp (giáp xã Thái Bình) đến đất nhà ông Biên thôn Tân Biên 1	1.000.000
		Từ hết đất nhà ông Biên đến hết đất nhà ông Lý Văn Vinh	600.000
		Từ đất nhà ông Vinh đến hết đất xã Tiến Bộ	800.000
12.2	ĐƯỜNG HUYỆN LỘ TRUNG SƠN - HÙNG LỢI - TRUNG MINH	Từ ngã ba rẽ đi trại Quyết Tiến đến hết đất hộ bà Loan (thôn Trung Tâm)	500.000
		Từ nhà ông Hải (giáp đất hộ bà Loan) đến ngã ba nhà ông Kiều (thôn Thống Nhất)	400.000
		Từ giáp nhà ông Kiều đến nhà ông Miên thôn Cả	500.000
13	XÃ KIM PHÚ		
13.1	QUỐC LỘ 37	Từ tiếp giáp xã An Tường đến đường rẽ Quốc lộ 37 cũ đi Nhà máy Chè đen	2.500.000
		Từ đầu đường rẽ QL 37 cũ vào nhà máy chè đen đến đầu hồ số 6.	1.700.000
		Từ đầu hồ số 6 đến Cầu Đen	1.200.000
		Từ giáp cầu Đen đến hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Ty	1.200.000
		Từ tiếp giáp đất ở nhà bà Nguyễn Thị Ty đến hết địa phận xã Kim Phú, giáp xã Phú Lâm (trừ các lô quy hoạch khu dân cư thôn 17)	1.000.000
		Khu quy hoạch khu dân cư thôn 17, xã Kim Phú	2.500.000
13.2	ĐƯỜNG THANH NIÊN	Từ giáp phường Ý La (đơn vị Tăng Thiết giáp) đến hết Xóm 23.	1.800.000
		Từ tiếp giáp xóm 23 đến hết thửa đất ở nhà ông Lù Văn Diu (xóm 3)	1.200.000

TT	Tên đường phố, khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
13.2	ĐƯỜNG THANH NIÊN	Từ giáp thửa đất ở nhà ông Lù Văn Diu (xóm 3) đến giáp Trại giam.	1.000.000
		Từ trại giam đến giáp Quốc lộ 37 mới	1.200.000
13.3	ĐƯỜNG NGUYỄN CHÍ THANH	Từ ngã ba giao với đường Kim Quan đến giáp đường bê tông đi UBND xã Kim Phú.	1.600.000
		Từ tiếp giáp đường bê tông rẽ vào UBND xã đến giáp địa phận phường Ý La	1.800.000
13.4	TUYẾN KIM PHÚ - HOÀNG KHAI	Từ đường rẽ QL 37 cũ vào nhà máy chè đen đến đường rẽ số 4 Sông Lô	1.800.000
		Từ đường rẽ đi Km 4 Sông Lô đến Km 7+500	1.200.000
		Từ Km7+500 đến ngã ba tiếp giáp Quốc lộ 37 mới	600.000
		Từ ngã 3 số 10 đi bãi hủy đến giáp xã Phú Lâm	600.000
		Từ nhà bà Hạnh vào khoảng 120m (Giáp quốc lộ 37 mới) thuộc tọa độ 416114, 2409931 đến tọa độ 415986, 2409870	1.000.000
14	XÃ PHÚ LÂM		
14.1	QUỐC LỘ 37	Từ tiếp giáp địa phận xã Kim Phú đến Km 12	1.500.000
		Từ Km 12 đến Km 15	2.000.000
		Từ Km 15 đến Km18 (Giáp xã Mỹ Bằng)	1.500.000
14.2	HUYỆN LỘ	Từ giáp đất nhà ông Hùng đến nhà ông Lương Văn Nhất (giáp quốc lộ 37 mới); Từ nhà bà Đoàn Thị Nhâm đến đất ở ông Nguyễn Văn Quang (giáp quốc lộ 37 mới)	700.000
		Đường tránh Từ Quốc lộ 37 đối diện công UBND xã Phú Lâm đến giáp Quốc lộ 37 thôn Lâm Nghiệp	300.000
15	XÃ MỸ BẰNG		
15.1	QUỐC LỘ 37	Từ đỉnh dốc Đồng Khoai (giáp Phú Lâm) đến UBND Mỹ Bằng.	1.100.000
		Từ UBND xã Mỹ Bằng đến Cây xăng	1.500.000
		Từ giáp cây xăng đến hết thửa đất ở nhà ông Khôi (ngã ba đường vào trại bò Quyết Thắng).	1.100.000
		Từ tiếp giáp thửa đất ở nhà ông Khôi (ngã ba đường vào trại bò Quyết Thắng) đến đường rẽ vào xóm Cây Quýt "Đồi anh Trôi".	550.000
		Từ tiếp giáp đường rẽ vào xóm Cây Quýt "Đồi anh Trôi" đến đập tràn (tiếp giáp Yên Bái)	300.000
15.2	QUỐC LỘ 2D (TL186 CŨ)	Từ giáp xã Nhữ Hán đến ngã ba đi Tâm Bằng.	550.000
		Từ tiếp giáp ngã ba đi Tâm Bằng đến giáp Quốc Lộ 37.	700.000
15.3	HUYỆN LỘ	Từ ngã ba Nông trường đến bến phà Hiên	300.000

TT	Tên đường phố, khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
16	XÃ NHỮ KHÊ		
16.1	QUỐC LỘ 2D (TL186 CŨ)	Từ tiếp giáp xã Đội Cấn đến Trường Tiểu học xã Nhữ Khê	300.000
		Từ giáp trường Tiểu học Nhữ Khê đến hết địa phận xã Nhữ Khê (giáp Nhữ Hán)	250.000
17	XÃ NHỮ HÁN		
17.1	QUỐC LỘ 2D (TL186 CŨ)	Từ giáp xã Nhữ Khê đến hết đất ở nhà Ô Hải thôn Gò Chè	250.000
		Từ nhà ông Hải thôn Gò Chè qua cổng chợ Trẹo đến hết đất nhà ông Trần Văn Tuấn thôn Gò Chè (khu Chợ Trẹo).	450.000
		Từ giáp nhà ông Trần Văn Tuấn (Gò Chè) đến giáp xã Mỹ Bằng	400.000
18	XÃ ĐỘI BÌNH		
18.1	QUỐC LỘ 2D (TL186 CŨ)	Đoạn từ ngã ba giao với Quốc lộ 2 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Hùng, xóm Liên Bình (đối diện xã Đội Cấn).	250.000
		Từ suối đá (giáp đất nhà ông Hùng Thường) đến hết địa phận xã Đội Bình giáp xã Nhữ Khê (đối diện xã Nhữ Khê)	300.000
19	XÃ CÔNG ĐA		
19.1	HUYỆN LỘ	Từ đoạn tiếp giáp với xã Thái Bình đến hết thửa đất ở nhà bà Triệu Thị Chanh (thôn Bén)	140.000
		Từ giáp thửa đất ở nhà bà Triệu Thị Chanh (thôn Bén) đến hết bưu điện văn hóa xã Công Đa	200.000
		Từ chợ xã Công Đa đến hết thửa đất ở nhà ông Nguyễn Văn Duy (thôn Đồng Giang)	250.000
		Từ giáp thửa đất ở nhà ông Nguyễn Văn Duy (thôn Đồng Giang) đến hết địa phận xã Công Đa	200.000
20	XÃ HÙNG LỢI		
20.1	HUYỆN LỘ	Từ giáp cầu tràn chợ đến nhà bà Ma Thị Anh	400.000
		Từ nhà ông Đặng Thanh Phương đến hết địa phận xã Hùng Lợi giáp Trung Sơn	300.000
		Từ giáp ngã ba Hùng Lợi đến hết thửa đất ở nhà ông Ma Văn Huê xóm Nà Mội.	300.000
		Từ giáp thửa đất ở nhà ông Huê đến hết thửa đất ở nhà ông Hoàng Văn Đoàn, (xóm Toòng).	250.000
		Từ giáp đất ở nhà ô Hoàng Văn Đoàn đến hết thôn Toòng (giáp xã Trung Minh)	200.000
		Từ ngã ba Hùng Lợi đến thửa đất nhà ông Ma Văn Tấn thôn Cóoc	350.000
		Từ thửa đất nhà ông Ma Văn Tấn đến thửa đất ở nhà ông Ma Văn Hoan thôn Cóoc	300.000

TT	Tên đường phố, khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
20.1	HUYỆN LỘ	Từ giáp thửa đất ở nhà ông Hoan thôn Coóc đến hết thửa đất ở nhà ông Nguyễn Mêu thôn Lê	250.000
		Từ giáp thửa đất ở nhà ông Nguyễn Văn Mêu thôn Lê đến hết thửa đất ở nhà ông Linh Văn Đức thôn Nhùng	200.000
		Từ giáp thửa đất ở nhà ông Linh Văn Đức thôn Nhùng đến hết địa phận thôn Phan (giáp xã Bảo Linh huyện Định Hóa, Thái Nguyên)	160.000
21	XÃ TRUNG MINH		
21.1	HUYỆN LỘ	Các thửa đất ở ven đường huyện lộ từ nhà ông Bàn Văn Cảnh đến nhà ông Triệu Văn Dũng; tờ BD giải thửa số 10 thôn Minh Lợi (giáp ranh với xã Hùng Lợi)	150.000
		Thôn Bản Pinh: Đất ở từ nhà ông Lý Văn Sơn đến hết khu đất Chợ Trung Minh, tờ bản đồ giải thửa số 01	250.000
		Thôn Bản Pinh: Đất ở từ nhà ông Đặng Văn Ngọc đến nhà ông Lý Văn Sơn, tờ bản đồ giải thửa số 02	240.000
		Thôn Khuôn Nà: Đất ở ven đường huyện lộ của thôn Khuôn Nà, tờ bản đồ giải thửa số 02, số 08	200.000
22	XÃ HOÀNG KHAI		
22.1	HUYỆN LỘ	Từ giáp các thửa đất bám QL 37 đến trạm xá cũ	700.000
		Từ trạm xá cũ đến ngã ba hết nhà ông Năm (thôn Yên Mỹ 2)	450.000
23	XÃ TÂN TIẾN		
23.1	HUYỆN LỘ	Từ đầu thôn 6 đến cuối thôn 6 (giáp thôn 5)	200.000
		Từ đầu thôn 5 đến cuối thôn 5	250.000
		Từ đầu thôn 4 đến cuối thôn 2	200.000
		Từ đầu thôn 1 đến cuối thôn 1	140.000
24	XÃ CHIÊU YÊN		
24.1	HUYỆN LỘ	Từ giáp xã Phúc Ninh đến nghĩa trang trung tâm thôn Thọ Sơn	160.000
		Từ Nghĩa trang trung tâm thôn Thọ Sơn đến khu Gò Danh thôn Yên Vân	200.000
25	XÃ THẮNG QUÂN		
25.1	ĐƯỜNG TRÁNH LŨ	Từ tiếp giáp phường Tân Hà đến hết thôn Yên Thắng	800.000
		Từ giáp thôn Yên Thắng đến hết cầu Nghĩa Trung	1.000.000
		Từ tiếp giáp cầu Nghĩa Trung đến giáp Quốc lộ 2	1.200.000
26	ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG KHU TRUNG TÂM HUYỆN		
26.1	ĐƯỜNG TRUNG TÂM HUYỆN	Đất ở ven trục đường N - P (Không thuộc các lô đất khu quy hoạch dân cư Km 13): Từ tiếp giáp đất ở của các hộ bám trục đường QL 2 đến giáp đất ở của các hộ bám trục đường cứu hộ, cứu nạn	500.000
		Các lô đất ở trong khu quy hoạch tái định cư Km 13 xã Tứ Quận	700.000
		Các lô đất ở trong khu quy hoạch tái định cư Km 12 xã Thắng Quân	700.000

TT	Tên đường phố, khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
26.1	ĐƯỜNG TRUNG TÂM HUYỆN	Đất ở ven trục đường A - B: (đoạn đường nằm phía sau nhà làm việc UBND huyện): Từ tiếp giáp đất ở của các hộ bám trục đường QL2 đến giáp đất ở của các hộ bám trục đường cứu hộ, cứu nạn	500.000
		Đất ở ven trục đường C - D (đoạn đường nằm phía trước cổng nhà làm việc UBND huyện): Từ tiếp giáp đất ở của các hộ bám đường Quốc lộ 2 đến giáp đất ở của các hộ bám trục đường cứu hộ, cứu nạn	500.000
		Đất ở ven trục đường E - F: (Đoạn đường có vị trí gần đối diện với đường vào nhà thờ họ Giáo Ân Thịnh): Từ tiếp giáp đất ở của các hộ bám Quốc lộ 2 đến giáp đất ở của các hộ bám trục đường cứu hộ, cứu nạn	500.000
		Đất ở ven trục đường G - H (Không thuộc các lô đất khu quy hoạch dân cư Km 12) Từ tiếp giáp đất ở của các hộ bám Quốc lộ 2 đến giáp đất ở của các hộ bám trục đường cứu hộ, cứu nạn	500.000
		Đường từ khu quy hoạch tái định cư Km 13 đến giáp đường A-B	500.000
		Trục đường D2 từ đường N-P đến hết khu quy hoạch tái định cư Km 12 (Không thuộc các lô đất khu quy hoạch dân cư Km 12)	500.000

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC
GIAO THÔNG CHÍNH ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /2019/NQ-HĐND
ngày /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Đồng/m²

TT	Tên đường phố/khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
1	Quốc lộ 2C (Ngã ba Nút giao QL 2C và Quốc lộ 37)	Đoạn từ tâm ngã 3 ông Việt về phía Sơn Nam 150 m.	1.500.000
		Đoạn từ 151 m trở đi (tiếp giáp đoạn từ tâm ngã 3 ông Việt về phía Sơn Nam 150 m nêu trên) đến cổng đập Bạch Xa.	1.200.000
		Từ cổng đập Bạch Xa đến đường rẽ vào Trại bò sữa Tiên Phong xã Phúc Ứng.	1.000.000
		Đoạn từ đường rẽ vào Trại bò sữa Tiên Phong đến bãi khai thác đá thôn Khuân Thê xã Phúc Ứng.	700.000
		Đoạn từ bãi khai thác đá thôn Khuân Thê đến đỉnh đèo Khuân Do xã Phúc Ứng (đi về phía đèo Khuân Do).	600.000
		Đoạn từ đỉnh đèo Khuân Do đến đường rẽ vào Vực Lũng xã Tuần Lộ.	120.000
		Đoạn từ Vực Lũng đến đường rẽ Tuần Lộ đi Thanh Phát.	200.000
		Đoạn từ đường rẽ: Tuần Lộ - Thanh Phát đến hồ Cây Thị xã Tuần Lộ (Nghĩa trang liệt sỹ xã Tuần Lộ).	400.000
		Từ hồ Cây Thị xã Tuần Lộ (về phía UBND xã Tuần Lộ) đến giáp địa phận xã Sơn Nam.	220.000
		Đoạn từ địa phận xã Sơn Nam (giáp địa phận xã Tuần Lộ) đến đỉnh dốc trường THPT Sơn Nam.	350.000
		Từ đỉnh dốc Trường THPT Sơn Nam đến UBND xã Sơn Nam.	2.400.000
		Từ UBND xã Sơn Nam đến hết Cầu Bâm xã Sơn Nam (về phía Vĩnh Phúc).	2.000.000
		Từ Đầu cầu Bâm đến hết địa phận xã Sơn Nam (về phía Vĩnh Phúc)	2.500.000
		Đất ở bóm 2 bên đường Quốc lộ 2C (mới) đoạn từ ngã ba rẽ đi cầu Thiện Kế đến ngã ba tiếp giáp đường Quốc lộ 2C cũ thôn Lỗng Khu.	3.000.000
2	Quốc lộ 2C (Từ TT Sơn Dương đi xã Trung Yên)	Đoạn từ đỉnh dốc Tân Kỳ (TT Sơn Dương) đến đầu Cầu Quất, xã Tú Thịnh	600.000
		Từ cầu Quất đến Cầu Bì (Tú Thịnh) đi Tân Trào.	450.000
		Đoạn từ Cầu Bì (xã Tú Thịnh) đến cổng đội Tân Thái - Công ty chè Tân Trào (đi về phía xã Tân Trào).	450.000

TT	Tên đường phố/khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
2	Quốc lộ 2C (Từ TT Sơn Dương đi xã Trung Yên)	Đoạn từ cổng đội Tân Thái - (Công ty chè Tân Trào) đến ngã 3 đường rẽ đi khu di tích hang Bòng.	480.000
		Từ Khu vực chợ Tân Trào đến đường rẽ đi thôn Tiền Phong xã Tân Trào	2.000.000
		Đoạn từ đường rẽ đi thôn Tiền Phong đến đường rẽ đi Yên Thượng Trung Yên.	800.000
		Đoạn từ đường rẽ đi thôn Yên Thượng xã Trung Yên đến ngã 3 Cầu Tràn, thôn Lê, xã Minh Thanh.	200.000
		Từ ngã 3 Cầu Tràn thôn Lê, xã Minh Thanh đến Cầu Trung Yên, xã Trung Yên.	250.000
		Từ cầu Trung Yên đến cầu Ngòi Môn (hết địa phận xã Trung Yên)	180.000
3	Quốc lộ 37 (Từ T.Trần Sơn Dương đi Thái Nguyên)	Đoạn từ đỉnh dốc nghĩa trang liệt sỹ (gốc Cây Gạo) đến cổng qua đường đầu hồ số 1 - Đội thủy sản Sơn Dương.	1.000.000
		Từ tiếp giáp cổng qua đường đầu hồ số 1 - Đội thủy sản Sơn Dương đến Km 34.	600.000
		Từ Km 34 đến Km 36 Trung tâm xã Hợp Thành (Trụ sở UBND xã Hợp Thành).	400.000
		Đoạn từ Km 36 đến Km 38 (Kè 36) xã Hợp Thành.	400.000
		Đoạn từ Km 38 đến đỉnh Đèo Khế.	250.000
4	Quốc lộ 37 (Từ thị trấn Sơn Dương - Tuyên Quang)	Từ đường rẽ vào thôn Phai Cày (thôn Tân Hòa cũ) (giáp ranh giữa thôn Tân Hòa, xã Phúc Ứng với Tổ nhân dân Tân Phúc, thị trấn Sơn Dương) đến Cây xăng Trạm vận tải	2.000.000
		Đất liền cạnh đường từ Cây Xăng (Trạm vận tải) đến tam ngã ba ông Việt	1.500.000
		Đoạn từ tam ngã ba ông Việt 150m (theo hướng đi thành phố Tuyên Quang).	1.500.000
		Từ cách tam ngã ba ông Việt 151m trở đi đến cổng thoát nước dốc áp Km 4.	800.000
4	Quốc lộ 37 (Từ thị trấn Sơn Dương - Tuyên Quang)	Từ chân dốc áp Km 4 đến cầu Đa Năng, xã Tú Thịnh.	380.000
		Từ cầu Đa Năng đến ngã ba rẽ đi Đông Thọ.	350.000
		Từ ngã ba đường rẽ đi Đông Thọ đến ngã ba đi bến Bình Ca thuộc địa phận xã Thượng Ấm.	600.000
		Từ ngã ba đi bến Bình Ca đến cầu Xoan 2 trại giam Quyết Tiến, xã Thượng Ấm.	350.000
		Từ Cầu Xoan 2 trại giam Quyết Tiến, xã Thượng Ấm đến hết địa phận xã Thượng Ấm (về phía thành phố Tuyên Quang)	450.000

TT	Tên đường phố/khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
5	Đường tỉnh lộ (ngã ba Thượng Ấm - Cầu An Hòa)	Từ ngã ba trạm y tế Thượng Ấm đi vào hết khu dân cư thôn Hồng Tiến (1.500m).	300.000
		Đoạn từ khu dân cư thôn Hồng Tiến đến giáp đất thổ cư nhà ông Trần Văn Hồng.	280.000
		Từ đất thổ cư nhà ông Trần Văn Hồng đến đường rẽ đi vào UBND xã Vĩnh Lợi (tiếp giáp khu công nghiệp Long Bình An)	400.000
		Đoạn từ đường rẽ đi vào UBND xã Vĩnh Lợi (điểm tiếp giáp với khu công nghiệp Long Bình An) đến đầu cầu An Hòa (hết địa phận huyện Sơn Dương).	1.000.000
6	Đường tỉnh lộ (Ngã ba Thượng Ấm đi Kim Xuyên)	Từ ngã ba Thượng Ấm rẽ đi Đông Thọ đến hết địa phận xã Tú Thịnh giáp suối đập Hà Sơn, xã Đông Thọ.	130.000
		Từ suối đập Hà Sơn, xã Đông Thọ đến chân đèo Y Nhân xã Đông Thọ.	160.000
		Từ chân đèo Y Nhân xã Đông Thọ qua đường rẽ đi xã Cấp Tiến đến chân đèo thuộc thôn Khúc Nô.	130.000
		Từ giáp chân đèo thuộc thôn Khúc Nô đến đập tràn thôn Khúc Nô (tiếp giáp với đội trồng rừng Đông Hữu)	180.000
		Từ đập tràn thôn Khúc Nô đến hết địa phận xã Đông Thọ.	250.000
		Từ tiếp giáp xã Đông Thọ đến hết xã Đồng Quý	200.000
		Từ tiếp giáp địa phận xã Đồng Quý đến đường rẽ vào Trại Dê thôn Khe Thuyền 1, xã Văn Phú.	120.000
		Từ đường rẽ vào Trại Dê thôn Khe Thuyền 1, xã Văn Phú đến ngã ba đường rẽ đi xã Chi Thiết.	80.000
		Từ đường rẽ đi xã Chi Thiết đến Kè Dâu Đồng Dĩnh (hết địa phận xã Văn Phú).	250.000
		Từ Kè Dâu Đồng Dĩnh đến hết địa phận xã Chi Thiết (về phía Kim Xuyên)	130.000
7	Đường tỉnh lộ (Từ Sơn Nam đi Hồng Lạc)	Từ cổng UBND xã Sơn Nam đến hết địa phận xã Sơn Nam (giáp xã Đại Phú đi về phía Kim Xuyên).	400.000
		Từ địa phận xã Đại Phú (giáp với Sơn Nam) đến hết địa phận xã Tam Đa (đi về phía xã Hào Phú).	180.000
		Từ địa phận thôn Quang Tắt (giáp với thôn Tân Mỹ xã Tam Đa) đến cổng UBND xã Hào Phú.	450.000
		Từ cổng UBND xã Hào Phú đến hết địa phận xã Hào Phú (đi về phía Hồng Lạc).	450.000
		Từ giáp địa phận xã Hào Phú (đi về phía Hồng Lạc) đến cổng trường THPT Kim Xuyên.	700.000
		Từ cổng trường THPT Kim Xuyên đến ngã tư Bưu điện Kim Xuyên.	840.000

TT	Tên đường phố/khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
7	Đường tỉnh lộ (Từ Sơn Nam đi Hồng Lạc)	Từ ngã tư Bưu điện Kim Xuyên đến ngã tư đến cầu Kim Xuyên	1.100.000
		Từ ngã tư Bưu điện Kim Xuyên đến cầu Kim Xuyên	350.000
		Từ ngã ba đường dẫn cầu Kim Xuyên đến ngã ba rẽ đi Cầu Khổng, xã Hồng Lạc (Xã Hồng Lạc)	350.000
		Từ ngã ba cửa hàng Hoa Nội đi bến đò qua nhà ông Lộc đến nhà ông Việt Kịt (Xã Hồng Lạc).	250.000
		Từ ngã ba Bưu điện Kim Xuyên đi về phía Sầm Dương đến ngã ba đường rẽ đi Lâm Trường (nhà ông Cao) (Xã Hồng Lạc)	350.000
		Từ cầu Khổng xã Hồng Lạc đến Cầu Vạc thôn Kho 9 (đi về phía Chi Thiết) xã Hồng Lạc.	400.000
8	Đường Huyện Lộ	Từ trạm biển Áp thôn Ba Nhà đến đầu cầu Thiện Kế (S. Nam)	600.000
		Từ ngã ba rẽ cầu Thiện Kế đến trạm biển áp thôn Ba Nhà (xã Sơn Nam)	1.200.000
9	Đường ở ven trục đường khu du lịch	Từ ngã ba Cầu Trắng qua UBND xã Tân Trào đến thôn Tân Lập, xã Tân Trào.	450.000
		Từ ngã ba đường Tỉn Keo (thôn Lúng Búng) đi về huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên (900 m).	250.000
		Từ đường rẽ đi khu di tích Hang Bòng đến tiếp giáp khu vực chợ Tân Trào	800.000

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC
GIAO THÔNG CHÍNH ĐỊA BÀN HUYỆN HÀM YÊN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /2019/NQ-HĐND
ngày /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Đồng/m²

TT	Tên đường phố/khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
1	Xã Đức Ninh		
1.1	Quốc lộ 2	Từ giáp địa phận huyện Yên Sơn qua Km 19 đến hết đất nhà ông Tiệp thôn 20.	500.000
		Từ giáp đất nhà ông Tiệp thôn 20 qua Km 21 đến hết đất nhà ông Chí thôn Gạo.	600.000
		Từ giáp đất nhà ông Chí thôn Gạo đến cầu Km 24.	1.000.000
		Từ cầu Km 24 đến hết nhà ông Khoái.	1.200.000
		Từ giáp nhà ông Khoái đến hết xã Đức Ninh giáp Thái Hòa	600.000
1.2	Huyện lộ	Từ ngã ba đường Quốc lộ 2 (Km 24) vào đến hết lái tràn hồ ao mưa	180.000
		Từ hết đất lái tràn hồ ao mưa đến hết đất xã Đức Ninh (giáp xã Hùng Đức)	100.000
		Từ Km 21 đến hết đất nhà ông Vi Văn Hùng thôn Chợ Tổng	200.000
2	Xã Thái Hòa		
2.1	Quốc lộ 2	Từ giáp đất xã Đức Ninh đến ngã ba đường vào UBND xã Thái Hòa (đường cũ).	400.000
		Từ ngã ba đường vào UBND xã Thái Hòa đến cầu Km 27.	400.000
		Từ cầu Km 27 đến hết đất hộ ông Sắc (thôn Đồng Chùa)	250.000
		Từ giáp đất hộ ông Sắc (thôn Đồng Chùa) đến hết địa phận xã Thái Hòa (giáp xã Thái Sơn)	250.000
2.2	Huyện lộ	Từ cổng nhà Ô Thúy (đường vào UBND Thái Hòa) đến cổng nhà Ô Giáp thôn Tân An.	150.000
		Từ ngã ba tiếp giáp QL2 (nhà ông Tình) đường cầu mới đến ngã tư thôn Lũ Khê	160.000
3	Xã Thái Sơn		
3.1	Quốc lộ 2	Từ giáp xã Thái Hòa đến cổng làng thôn 2 Thái Bình	250.000
		Từ cổng làng thôn 2 Thái Bình đến đất nhà bà Đặng Thị Mầu thôn 31	600.000
		Từ giáp nhà bà Đặng Thị Mầu thôn 31 đến đường vào Nậm khao thôn 2 Minh Thái	400.000
		Từ giáp đường vào Nậm Khao thôn 2 Minh Thái đến hết xã Thái Sơn	250.000

TT	Tên đường phố/khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
3.2	Quốc lộ 3B (TL190 cũ)	Từ giáp Quốc lộ 2 qua cổng xí nghiệp 232 đến hết đất nhà ông Trần Văn Trị thôn 4 Thái Bình	200.000
		Từ giáp đất nhà ông Trần Văn Trị thôn 4 Thái Bình đến hết đất xã Thái Sơn	150.000
3.3	Huyện lộ	Từ Quốc lộ 2 đi xã Thành Long đến đất nhà ông Bùi Văn Tuyền thôn 31	100.000
		Từ giáp đất nhà ông Bùi Văn Tuyền thôn 31 đến hết đất nhà ông Phạm Văn Phúc thôn 31	100.000
		Từ giáp nhà ông Phạm văn Phúc thôn 31 đến hết xã Thái Sơn	100.000
4	Xã Thành Long		
4.1	Quốc lộ 2	Từ giáp đất xã Thái Sơn đến Km 35	250.000
		Từ giáp Km 35 đến hết xã Thành Long giáp thị trấn Tân Yên	300.000
4.2	Huyện lộ	Từ giáp đất Thái Sơn đến giáp đất nhà ông Ba thôn Loa	130.000
		Từ UBND xã Thành Long đến hết đất nhà ông Ba thôn Loa	130.000
		Từ UBND xã Thành Long đến hết thửa đất nhà ông TỰ thôn Hưng Long	130.000
		Từ UBND xã Thành Long đến giáp đất hộ ông Ninh Tiến Điều, thôn Thành Công 2	100.000
		Từ UBND xã Thành Long đến ngõ hộ ông Thạch Văn Đáp, thôn Đoàn Kết 3	100.000
		Từ giáp đất nhà ông TỰ, thôn Hưng Long đến giáp xã Bằng Cốc.	100.000
5	Xã Yên Phú		
5.1	Quốc lộ 2	Từ giáp đất thị trấn Tân Yên đến Km 45	450.000
		Từ giáp Km 45 đến Km 50	300.000
		Từ giáp Km 50 đến Km 53	250.000
		Từ giáp Km 53 đến Km 54	400.000
		Từ giáp Km 54 đến Km 56	300.000
		Từ Km 56 đến hết xã Yên Lâm	250.000
6	Xã Yên Lâm		
6.1	Quốc lộ 2	Từ giáp đất xã Yên Phú đến Km 68	250.000
		Từ giáp Km 68 đến hết địa phận tỉnh Tuyên Quang	300.000

TT	Tên đường phố/khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
6.2	Huyện lộ	Từ ngã ba (đường vào xã Yên Lâm) qua UBND xã tới ngõ nhà bà Phòng	120.000
		Từ UBND xã Yên Lâm đến ngõ nhà ông Vân	120.000
7	Xã Bình Xa		
7.1	Quốc lộ 3B (TL190 cũ)	Từ giáp đất xã Thái Sơn đến cầu Bình Xa II	150.000
		Từ cầu Bình Xa II đến hết địa phận xã Bình Xa	150.000
7.2	Tỉnh lộ (Đường tỉnh 189: Bình Xa đi Yên Thuận)	Từ ngã ba đi Chiêm Hóa đến ngã ba vào UBND xã Bình Xa	150.000
		Từ ngã ba (bến phà cũ) vào UBND xã Bình Xa đến ngã ba đi Minh Hương	250.000
		Từ ngã ba đi Minh Hương đến hết xã Bình Xa giáp Tân Thành	160.000
7.3	Huyện lộ	Từ ngã ba giao với đường ĐT 189 (tuyến Bình Xa đi Minh Hương) đến hết đất xã Bình Xa (giáp xã Minh Hương)	150.000
8	Xã Tân Thành		
8.1	Tỉnh lộ (Đường tỉnh 189: Bình Xa đi Yên Thuận)	Từ giáp đất Bình Xa đến chân dốc dài khe ao ông Trần Văn Tiến (chưa đo đạc giải thửa)	160.000
		Từ chân dốc dài khe ao ông Trần Văn Tiến (chưa đo đạc giải thửa) đến ngã ba Tân Thành.	200.000
		Từ ngã 3 Tân Thành đi Phù Lưu 500m đến hết thửa đất số 27 tờ bản đồ giải thửa số 43 đường bê tông vào nghĩa địa thôn 1 Tân Yên.	250.000
		Đoạn Từ tiếp giáp thửa đất số 27 tờ bản đồ số 43 đường bê tông vào nghĩa địa thôn 1 Tân Yên đi Phù Lưu đến hết đất Tân Thành giáp cầu tràn thôn 4 làng Bát.	150.000
8.2	Huyện lộ	Đường Từ đầu cầu Tân Yên (phía Tân Thành) đến hết thửa đất số 46 tờ bản đồ số 39 (lò xá cũ) thôn 2 Tân Yên. Đường rẽ vào nhà ông Đinh Văn Khôi	250.000
		Từ ngã 3 Tân Thành đi đầu cầu Tân Yên 500m đến hết thửa đất 46 tờ bản đồ giải thửa số 39, thôn 2 Tân Yên (lò xá cũ) đường rẽ vào nhà ông Đinh Văn Khôi thôn 2 Tân Yên	250.000
8.3	Huyện lộ (Đường huyện ven sông Lô)	Từ ngã 3 thôn 5 làng Bát đi tuyến đường ven sông Lô, xã Phù Lưu Minh Dân Minh Khương đến hết đất Tân Thành (điểm công giáp bờ sông, giáp xã Phù Lưu)	150.000

TT	Tên đường phố/khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
9	Xã Phù Lưu		
9.1	Tỉnh lộ (Đường tỉnh 189: Bình Xa đi Yên Thuận)	Từ giáp đất xã Tân Thành đến ngã ba đường rẽ đi chợ Thụt.	200.000
		Từ ngã ba Dốc Đỏ đường rẽ đi chợ Thụt đến đường rẽ đi cầu tràn thôn Ban Nhảm	250.000
		Từ đường rẽ đi cầu tràn thôn Ban Nhảm đến cầu tràn Khau Linh.	350.000
		Từ cầu tràn Khau Linh đi qua UBND xã Phù Lưu đến cầu tràn Suối Thọ	600.000
		Từ cầu tràn Suối Thọ đến hết xã Phù Lưu, giáp Minh Dân	120.000
9.2	Huyện lộ (Đường huyện ven sông Lô)	Từ giáp đất xã Tân Thành đến hết thôn Thụt (giáp xã Minh Dân)	150.000
10	Xã Minh Dân		
10.1	Tỉnh lộ (Đường tỉnh 189: Bình Xa đi Yên Thuận)	Từ giáp đất xã Phù Lưu đến ao nhà ông Long Nhật	120.000
		Từ tiếp giáp ao nhà ông Long Nhật đến cổng nhà thờ	200.000
		Từ cổng nhà thờ đến hết xã Minh Dân giáp xã Minh Khương.	120.000
11	Xã Minh Khương		
11.1	Tỉnh lộ (Đường tỉnh 189: Bình Xa đi Yên Thuận)	Từ tiếp giáp đất xã Minh Dân đến giáp đất nhà ông Lê Quốc Bảo thôn Minh Thái	120.000
		Từ nhà ông Lê Quốc Bảo thôn Minh Thái qua UBND xã Minh Khương đến giáp đất nhà ông Hoàng Văn Cẩn thôn Ngòi Lộc.	150.000
		Từ nhà ông Hoàng Văn Cẩn thôn Ngòi Lộc đến giáp đất xã Bạch Xa.	100.000
12	Xã Bạch Xa		
12.1	Tỉnh lộ (Đường tỉnh 189: Bình Xa đi Yên Thuận)	Từ giáp đất xã Minh Khương đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Biên, thôn Phù Hương.	100.000
		Từ nhà ông Hoàng Văn Biên thôn Phù Hương đến Trạm Y tế xã (ngã ba đi Yên Thuận)	150.000
		Đoạn từ Trạm Y tế xã (ngã ba đi Yên Thuận) đến Bến đò 71	120.000
		Từ ngã ba (đường rẽ đi Yên Thuận) đến hết đất xã Bạch Xa (giáp xã Yên Thuận).	150.000
13	Xã Yên Thuận		
13.1	Tỉnh lộ (Đường tỉnh 189: Bình Xa đi Yên Thuận)	Từ giáp đất xã Bạch Xa đến nhà ông Đoàn thôn Thôm Vá	150.000
		Từ nhà ông Đoàn thôn Thôm Vá qua UBND xã đến nhà ông Khương, thôn Thôm Vá	150.000
		Từ UBND xã đến nhà bà Tiện thôn Đềm	150.000

TT	Tên đường phố/khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
13.1	Tỉnh lộ (Đường tỉnh 189: Bình Xa đi Yên Thuận)	Từ giáp nhà ông Khương, thôn Thôm Vá đến hết địa phận xã Yên Thuận (Giáp xã Vô Điểm, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang)	110.000
14	Xã Hùng Đức		
14.1	Huyện lộ	Từ giáp đất xã Đức Ninh đến hết đất nhà ông Tuyên, thôn Làng Chằng.	100.000
14.1	Huyện lộ	Từ giáp đất nhà ông Tuyên thôn Làng Chằng qua UBND xã đến hết đất nhà ông Sơn, thôn Uôm Tưởn.	150.000
		Từ giáp đất nhà ông Sơn, thôn Uôm Tưởn đến trường Trung học Hùng Thắng.	100.000
15	Xã Nhân Mục		
15.1	Huyện lộ	Đường vào xã Nhân Mục: Đoạn Từ đỉnh dốc đá (tiếp giáp đất đô thị) đến cầu Bản Độ	150.000
		Từ cầu Bản Độ qua UBND xã đến nhà ông Đình Xuân Chính ngã ba rẽ đi thôn 1011	200.000
		Từ ngã ba đường rẽ đi Bằng Cốc đến hết đất xã Nhân Mục	100.000
16	Xã Bằng Cốc		
16.1	Huyện lộ	Từ giáp đất xã Nhân Mục qua UBND xã Bằng Cốc đến giáp đất xã Thành Long	110.000
17	Xã Minh Hương		
17.1	Huyện lộ	Từ giáp đất xã Bình Xa qua UBND xã Minh Hương đến hết đất nhà ông Quế, thôn 6 Minh Quang, xã Minh Hương.	150.000

Biểu số 05A/VGTC-CH

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC
GIAO THÔNG CHÍNH ĐỊA BÀN HUYỆN CHIÊM HÓA**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /2019/NQ-HĐND
ngày /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Đơn vị: Đồng/m²

TT	Tên đường phố, khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
1	XÃ MINH QUANG		
1.1	Quốc lộ 279	Đoạn từ giáp xã Phúc Sơn đến suối Tà Nà Mạ	250.000
		Đoạn từ giáp suối Tà Nà Mạ đến cây đa thôn Nà Han	200.000
		Từ giáp cây đa thôn Nà Han đến giáp thôn Bản Đồn	160.000
		Từ thôn Bản Đồn đến hết xã Minh Quang giáp xã Hồng Quang	110.000
1.2	Đường tỉnh 188	Đoạn từ ngã ba Minh Đức đến đất hộ ông Giang.	160.000
		Đoạn từ giáp đất hộ ông Giang đến đất hộ ông Tảo.	160.000
		Đoạn từ giáp đất hộ ông Tảo đến giáp xã Thổ Bình.	110.000
2	XÃ PHÚC SƠN		
2.1	Quốc lộ 279	Đoạn từ giáp xã Minh Quang qua khu tái định cư thôn Bản Cầm đến hết đất nhà ông Ma Phúc Tề thôn Bản Cầm	250.000
		Đoạn giáp đất nhà ông Ma Phúc Tề đến chân Đèo đá thôn Tằng (Km 135+500)	200.000
		Đoạn từ chân Đèo đá (Km 135+500) đến hết đất xã Phúc Sơn giáp xã Năng Khả, Na Hang	200.000
2.2	Đường tỉnh 188	Từ đỉnh đèo Lai (giáp xã Tân Mỹ) đến tràn Nà Pét.	160.000
		Từ giáp tràn Nà Pét đến hết cổng xưởng tuyến Mỏ Măng gan.	200.000
		Từ giáp cổng xưởng tuyến Mỏ Măng gan đến ngã ba Bản Cầm.	160.000
3	XÃ KIM BÌNH		
3.1	Quốc lộ 2C (Tuyến Kim Bình - Trung Hòa, ĐT 185 cũ)	Đoạn từ giáp xã Vinh Quang đến đầu cầu Kim Bình (chân đèo Chai Keo)	500.000
		Đoạn từ cầu Kim Bình (thôn Kim Quang) đến chân Đèo Nàng (thôn Đèo Nàng), giáp huyện Yên Sơn	280.000

TT	Tên đường phố, khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
4	XÃ VINH QUANG		
4.1	Quốc lộ 2C (Tuyến Kim Bình - Trung Hòa, ĐT 185 cũ)	Đoạn từ giáp xã Trung Hòa đến hết đất hộ ông Hoàng Quốc Toàn thôn Chinh.	350.000
		Đoạn từ giáp đất hộ ông Hoàng Quốc Toàn thôn Chinh đến hết đất hộ bà Lìn và hết đất trường tiểu học số 1 (thôn An Ninh).	450.000
		Đoạn từ giáp đất hộ bà Lìn và giáp đất trường tiểu học số 1 (thôn An Ninh) đến giáp xã Kim Bình.	350.000
5	XÃ TRUNG HOÀ		
5.1	Quốc lộ 2C (Tuyến Kim Bình - Trung Hòa, ĐT 185 cũ)	Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Lộc đến hết đất hộ bà Đào Thị Kiều (thôn Tham Kha) giáp xã Vinh Quang.	350.000
5.2	Đường huyện DH05 (Đường thị trấn Vĩnh Lộc - Hòa An)	Đoạn từ dốc Hiêng giáp với đất thị trấn Vĩnh Lộc đến hết đất thôn Đoàn Kết giáp xã Hòa An	130.000
6	XÃ NGỌC HỘI		
6.1	Quốc lộ 2C (Tuyến Ngọc Hội - Yên Lập, ĐT 190 cũ)	Đoạn từ giáp địa phận thị trấn Vĩnh Lộc đến giáp đường ngõ đi Lũng Tát (Nà Ngà)	350.000
		Đoạn từ đường ngõ đi Lũng Tát (Nà Ngà) đến Cầu Vật Nhèo (thôn Nà Tuộc)	250.000
		Đoạn từ cầu Vật Nhèo đến đường ngõ vào Năm Bó (thôn Ngọc An)	350.000
		Đoạn từ đường ngõ vào Năm Bó (thôn Ngọc An) đến cột mốc Km 7 đường Chiêm Hóa - Na Hang	250.000
		Đoạn từ cột mốc Km7 đường Chiêm Hóa - Na Hang đến giáp đường rẽ đi Ba Luồng.	200.000
		Từ giáp đường rẽ đi Ba Luồng đến giáp Đền Đàm Hồng.	250.000
		Đoạn từ đền Đàm Hồng đến hết đất Trại Kiểm Lâm.	350.000
		Đoạn từ Trại Kiểm Lâm đến đường ngõ vào Mỏ Ăngtimoan	600.000
		Đoạn từ đường ngõ vào Mỏ Ăngtimoan đến giáp Thủy điện Chiêm Hóa	350.000
		Đoạn từ giáp đất Thủy điện Chiêm Hóa đến hết đất xã Ngọc Hội, giáp xã Yên Lập	200.000
6.2	Đường huyện (đường Đàm Hồng - Phú Bình - Kiên Đài - Nà Bó)	Đoạn từ cầu Tràn (Đàm Hồng 2) đến hết đất xã Ngọc Hội giáp xã Phú Bình	200.000

TT	Tên đường phố, khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
6.3	Đường huyện (Trung tâm thị tứ Đầm Hồng - Ngọc Hội)	Đất liền cạnh đường đoạn từ Bưu điện Đầm Hồng đến cổng mỏ Ăngtimoan	300.000
		Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba (cạnh cây xăng Km10) đến giáp cầu Trần (thôn Đầm Hồng 2)	300.000
7	XÃ YÊN LẬP		
7.1	Quốc lộ 2C (Tuyến Ngọc Hội - Yên Lập, ĐT 190 cũ)	Từ giáp địa phận xã Ngọc Hội đến giáp ngã ba Đài Thị.	110.000
		Từ ngã ba Đài Thị đến cầu Đài Thị mới (giáp đền).	150.000
		Từ tiếp giáp cầu Đài Thị mới đến hết địa phận xã Yên Lập (giáp xã Thanh Tương, huyện Na Hang).	110.000
7.2	Quốc lộ 3B	Từ ngã ba cầu Đài Thị đến ngã ba thôn Đầu Cầu.	180.000
		Từ ngã ba cầu Đài Thị Mới (giáp đền) đến đường rẽ vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã Yên Lập	180.000
		Từ đường rẽ vào trụ sở xã đến chân đèo Ka Mác	110.000
8	XÃ YÊN NGUYÊN		
8.1	Quốc lộ 3B	Từ giáp ranh xã Bình Xa đến hết chợ Hợp Long (nhà ông Trần Văn Toàn)	300.000
		Từ nhà ông Trần Văn Toàn đến cây xăng Hoàng Sơn	250.000
		Từ cây xăng Hoàng Sơn (thôn Làng Mòi) đến hết đất xây xăng thôn Trục Trì	350.000
		Từ cây xăng thôn Trục Trì đến giáp xã Hòa Phú	250.000
9	XÃ HOÀ PHÚ		
9.1	Quốc lộ 3B	Đoạn từ đầu cầu số 2 (giáp xã Yên Nguyên) đến đầu cầu số 1 thôn Nà Tàng.	230.000
		Từ đầu cầu số 1, thôn Nà Tàng (xã Hòa Phú) đến cổng trường THCS Hòa Phú (thôn Gia Kè).	300.000
		Đoạn từ giáp cổng trường THCS Hoà Phú (Gia Kè) đến cầu số 2 thôn Khuôn Hang	250.000
		Từ cầu số 2 thôn Khuôn Hang đến hết Km 10+500.	200.000
9.2	Đường huyện (Đường Hòa Phú - Nhân Lý)	Đoạn từ giáp QL3B trợ Trung Tâm xã Hòa Phú đến hết đất hộ ông Ma Công Soi thôn Lăng Quậy	220.000
		Đoạn từ giáp đất ông Soi đến đất hộ ông Lục Văn Nam giáp suối thôn đèo Chắp.	160.000
		Đoạn từ đất hộ ông ông Lục Văn Nam (giáp suối) đến hết đất xã Hòa Phú đỉnh đèo Chắp giáp xã đi Nhân Lý.	120.000

TT	Tên đường phố, khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
10	XÃ TÂN THỊNH		
10.1	Quốc lộ 3B (TL190 cũ)	Từ giáp xã Hòa Phú (Km10+500) đến giáp xã Phúc Thịnh.	250.000
10.2	Đường huyện (Đường Phúc Thịnh - Tân Thịnh - Hòa An)	Đoạn từ đèo Thập Thi giáp xã Phúc Thịnh đến hết đất Nhà văn hóa thôn Làng Bực	130.000
		Đoạn từ đất Nhà văn hóa thôn Làng Bực đến hết đất xã Tân Thịnh giáp xã Hòa An	100.000
11	XÃ PHÚC THỊNH		
11.1	Quốc lộ 3B	Đoạn từ giáp xã Tân Thịnh đến ngã tư đường rẽ vào Nhà văn hóa thôn Tân Hòa	350.000
		Từ ngã tư đường rẽ vào Nhà văn hóa thôn Tân Hòa đến đất hộ ông Ngô Đình Đắc (trạm trình diễn)	500.000
		Từ đất hộ ông Ngô Đình Đắc (trạm trình diễn) đến hết đất hộ ô Lịch (Km4).	700.000
		Đoạn từ giáp đất hộ ông Lịch đến hết đất hộ ông Thịnh.	500.000
		Từ giáp đất hộ ông Thịnh đến hết đất xã Phúc Thịnh (giáp Vĩnh Lộc).	700.000
11.2	Đường huyện (Đường Phúc Thịnh-Trung Hà-Hồng Quang)	Đoạn ngã ba đường rẽ vào xã Tân An giáp QL3B đến hết đất hộ ông Phùng Vĩnh Dũng thôn Phúc Tâm	150.000
		Đoạn từ giáp đất hộ ông Phùng Vĩnh Dũng thôn Phúc Tâm đến hết đất xã Phúc Thịnh giáp xã Tân An	150.000
11.3	Đường huyện (Đường Phúc Thịnh-Tân Thịnh-Hòa An)	Đoạn từ giáp đường QL3B đến hết Ao của hộ ông Lâm Phúc Chi (thôn Tụ)	500.000
		Đoạn từ giáp Ao của hộ ông Lâm Phúc Chi (thôn Tụ) đến đất nhà văn hóa thôn (Húc)	350.000
		Từ nhà văn hóa thôn Húc đến hết đất hộ bà Triệu Thị Thỏa thôn Húc	250.000
		Đoạn từ giáp đất hộ bà Triệu Thị Thỏa thôn Húc đến hết đất xã Phúc Thịnh giáp xã Tân Thịnh	120.000
12	XÃ XUÂN QUANG		
12.1	Đường tỉnh 188	Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Lộc đến ngã ba đường lên Trường TH và THCS.	500.000
		Đoạn từ ngã ba đường lên Trường TH và THCS đến hết đất đất hộ ông Hà Phúc Ly	400.000
		Đoạn từ giáp đất đất hộ ông Hà Phúc Ly đến hết đất Xuân Quang, giáp đất xã Hùng Mỹ.	300.000

TT	Tên đường phố, khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
13	XÃ HÙNG MỸ		
13.1	Đường tỉnh 188	Đoạn từ giáp xã Xuân Quang từ ngã ba trạm kiểm lâm Hùng Mỹ đến nhà ông Bùi Quang Lũng Thôn Đóng.	250.000
		Đoạn từ giáp nhà ông Bùi Quang Lũng Thôn Đóng đến nhà ông Ma Văn Phúc Thôn Nặm Kép.	160.000
		Đoạn từ giáp nhà ông Ma Văn Phúc đến nhà ông Ma Xuân Toàn Thôn Nặm Kép giáp đất xã Tân Mỹ.	200.000
13.2	Đường huyện (Đường Xuân Quang- Hùng Mỹ)	Đoạn từ ngã ba Nà Cuồng (ĐT188 trạm kiểm lâm) đến hết đất hộ ông Lê Ngọc Sơn, thôn Thẩm	200.000
		Đoạn từ giáp đất hộ ông Lê Ngọc Sơn, thôn Thẩm đến hết đất hộ ông Ma Văn Nhã thôn Rôm	130.000
		Đoạn từ giáp đất hộ ông Ma Văn Nhã (thôn Rôm) đến đường rẽ nhà máy in tiền	90.000
14	XÃ TÂN MỸ		
14.1	Đường tỉnh 188	Từ giáp xã Hùng Mỹ đến hết thửa đất ô Vũ Xuân Cây (Pác Có).	160.000
		Từ giáp đất hộ ông Vũ Xuân Cây đến cầu tràn Nà Héc.	180.000
		Từ cầu tràn Nà Héc đến đỉnh đèo Lai (giáp xã Phúc Sơn).	200.000
14.2	Đường huyện (Đường Phúc Thịnh-Trung Hà- Hồng Quang)	Đoạn từ giáp xã Tân An đến hết đất xã Tân Mỹ giáp xã Hà Lang	100.000
14.3	Đường huyện (Đường Tân Mỹ- Hà Lang)	Đoạn giáp ĐT 188 đến cầu treo thôn Bản Tụm	120.000
		Đoạn từ Cầu treo thôn Bản Tụm đến giáp đường huyện Phúc Thịnh - Trung Hà	100.000
15	XÃ LINH PHÚ		
15.1	Đường huyện (Đường Tri Phú- Linh Phú)	Từ giáp huyện Yên Sơn đến suối Pác Hóp.	160.000
		Từ ngã ba Pác Hóp đến hết đất hộ ông Nguồn thôn Pác Cháng.	160.000
		Từ giáp đất hộ ông Nguồn thôn Pác Cháng đến hết đất hộ ông Đặng Văn Nhuận.	180.000
		Từ giáp đất hộ ông Đặng Văn Nhuận đến giáp xã Tri Phú.	160.000
16	XÃ TRI PHÚ		
16.1	Đường huyện (Đường Tri Phú- Linh Phú)	Từ giáp đất xã Kim Bình đến Km18 + 00 (thôn Bản Tù).	130.000
		Từ giáp Km 18 + 00 đến Km21 + 500	180.000
		Đoạn từ Km21 +500 đến nhà ông Hứa Văn Hòa (ngã 3 rẽ vào nhà văn hóa Lang Đén)	130.000

TT	Tên đường phố, khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
16.1	Đường huyện (Đường Tri Phú- Linh Phú)	Đoạn từ nhà ông Hứa Văn Hòa (ngã 3 rẽ vào nhà văn hóa Lang Đén) đến ngã 3 sân bóng thôn Bản B	130.000
		Đoạn từ ngã 3 sân bóng thôn Bản Ba đến hết địa phận xã Tri Phú	130.000
17	XÃ HOÀ AN		
17.1	Đường tỉnh 188 (Giáp xã Tân Thịnh - giáp xã Nhân Lý)	Đoạn từ giáp xã Tân Thịnh đến giáp đất hộ ông Trần Ngọc Chiêu thôn Chằng Hạ	110.000
		Đoạn từ đất hộ ông Trần Ngọc Chiêu thôn Chằng Hạ đến hết đất hộ ông Lương Văn Tường thôn Liên Kết	130.000
		Đoạn từ giáp đất nhà ông Lương Văn Tường thôn Liên Kết đến giáp ranh xã Nhân Lý (hết địa phận xã Hòa An)	110.000
17.2	Đường huyện ĐH05 (Đường thị trấn Vĩnh Lộc - Hòa An)	Đoạn từ giáp xã Trung Hòa đến ngã ba trạm biến áp thôn Chằng Thượng	110.000
		Đoạn từ ngã ba trạm biến áp thôn Chằng Thượng đến Ngã ba thôn Chằng Hạ	130.000
18	XÃ NHÂN LÝ		
18.1	Đường huyện ĐH10 (Đường Hòa An - Nhân Lý)	Đoạn từ giáp xã Hòa An đến hết đất trụ sở UBND xã Nhân Lý	110.000
18.2	Đường huyện (Đường Hòa Phú - Nhân Lý)	Đoạn từ đỉnh đèo Chắp giáp xã Hòa Phú đến ngã ba thôn Ba 1	90.000
19	XÃ TÂN AN		
19.1	Đường huyện (Đường Phúc Thịnh - Trung Hòa- Hồng Quang)	Đoạn từ giáp đất xã Phúc Thịnh đến cầu tràn thôn An Thịnh	100.000
		Đoạn từ cầu tràn thôn An Thịnh đến ngã ba đường rẽ đi thôn Tân Bình	150.000
		Từ ngã ba đường đi thôn Tân Bình đến hết xã Tân An giáp xã Tân Mỹ	100.000
20	XÃ HÀ LANG		
20.1	Đường huyện (Đường Phúc Thịnh-Trung Hà- Hồng Quang)	Đoạn từ giáp xã Tân Mỹ đến hết cầu tràn suối Bún thôn Tho	100.000
		Đoạn từ tràn suối Bún đến hết đất hộ ông Ma Văn Sỹ thôn Nà Khán	110.000
		Đoạn từ đất hộ ông Ma Văn Sỹ thôn Nà Khán đến hết đất xã Hà Lang giáp xã Trung Hà	100.000
		Đoạn từ hộ ông Hoàng Đình Thức đến giáp xã Tân Mỹ	110.000

TT	Tên đường phố, khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
21	XÃ TRUNG HÀ		
21.1	Đường huyện (Đường Phúc Thịnh-Trung Hà-Hồng Quang)	Đoạn từ giáp xã Hà Lang đến cầu tràn (trạm y tế)	100.000
		Đoạn từ Cầu tràn (trạm y tế) đến cầu Phà giáp thôn Nà Đồng;	110.000
		Đoạn từ Cầu Phà, thôn Nà Đồng đến giáp suối (ngã 3 đường đi Hồng Quang, huyện Lâm Bình)	100.000
		Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Thác Bản Ba (thôn Bản Tháng) đến hết địa phận xã Trung Hà giáp xã Hồng Quang	100.000
		Đoạn từ ngã ba đường đi xã Hồng Quang, huyện Lâm Bình đến thác Bản Ba	100.000
22	XÃ PHÚ BÌNH		
22.1	Đường huyện (đường Đàm Hồng - Phú Bình - Kiên Đài - Nà Bó)	Đoạn từ giáp đất xã Ngọc Hội đến trường Mầm non Phú Bình thôn Tạng Khiếu	160.000
		Đoạn từ trường Mầm non xã Phú Bình đến cầu số 4 thôn Vũ Hải Đường	200.000
		Từ cầu số 4 thôn Vũ Hải Đường đến hết hộ ông Hà Văn Luyện thôn Bản Ho.	140.000
		Từ hộ ông Hà Văn Luyện thôn Bản Ho đến giáp xã Kiên Đài.	140.000
23	XÃ KIÊN ĐÀI		
23.1	Đường huyện (đường Đàm Hồng - Phú Bình - Kiên Đài - Nà Bó)	Đoạn từ giáp xã Phú Bình đến ngã ba đập tràn Pác Mạ	100.000
		Từ ngã ba đập tràn Pác Mạ đến hết đất trường tiểu học xã Kiên Đài	110.000
		Từ cổng trường Tiểu học đến ngã ba cây đa (Nà Bó - Khun Miêng)	90.000

Biểu số 06A/VGTC-NH

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC
GIAO THÔNG CHÍNH ĐỊA BÀN HUYỆN NA HANG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /2019/NQ-HĐND
ngày /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Đồng/m²

TT	Tên đường phố/khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
1	XÃ NĂNG KHẢ		
1.1	Quốc lộ 279	Toàn bộ thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường Quốc lộ 279: Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Trường thôn Nà Vai đến hết đất nhà ông Nông Văn Dũng (thôn Nà Reo)	200.000
		Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp đường Quốc lộ 279 thuộc các thôn Phiêng Rào, Bản Tùn, Bản Nhùng, Bản Nuầy, Nà Chao.	150.000
1.2	Huyện lộ	Đoạn từ ngã 3 nhà văn hóa thôn Nà Reo qua UBND xã đến nhà ông Đình Văn Sử	130.000
		Từ ngã ba trạm kiểm lâm vào đến Thao trường	130.000
1.3	Huyện Lộ (tuyến Na Hang - Xuân Lập)	Đất liền cạnh đường từ giáp nhà ông Vũ Tiến Huy đến đỉnh đèo Bụt (xã Trùng Khánh cũ).	80.000
2	XÃ ĐÀ VỊ		
2.1	Quốc lộ 279	Từ ngã ba giáp UBND xã Đà Vị đến ngã ba xã Hồng Thái.	150.000
		Từ giáp ngã ba xã Hồng Thái đến hết đất thôn Nà Pin giáp đất Bắc Kạn	100.000
2.2	Quốc lộ 280 (TL190 cũ)	Đất ở tiếp giáp trực đường QL280 đi qua thôn Bản Lục.	100.000
		Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba (khu tái định cư Nà Pục) đến hết địa phận thôn Nà Pục đi xã Yên Hoa.	150.000
2.3	Khu trung tâm thương mại	Chợ Đà Vị: Đoạn từ đầu cầu mới đến giáp ngã ba UBND xã Đà Vị.	200.000
3	XÃ SƠN PHÚ		
3.1	Quốc lộ 279	Từ đỉnh đèo Nà Mỏ đến cầu Pác Hẩu	100.000
		Từ cầu Pá Hẩu đến giáp nhà ông Dương Văn Dũng thôn Bản Dạ	150.000
		Từ nhà ông Dương Văn Dũng đến hết nhà ông Nông Đức Hiến thôn Bản Dạ	300.000
		Từ giáp nhà ông Nông Đức Hiến đến hết nhà ông Hà Văn Mông thôn Bản Lăn	150.000
		Từ giáp nhà ông Hà Văn Mông đến hết nhà ông Hoàng Xuân Thủy	200.000

TT	Tên đường phố/khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
3.1	Quốc lộ 279	Từ giáp nhà ông Hoàng Xuân Thủy đến hết địa phận xã Sơn Phú (giáp xã Đà Vị)	100.000
3.2	Huyện Lộ đường Bản Dạ - Cốc Quéo	Tiếp giáp quốc lộ 279 đến địa phận xã Sơn Lạc, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	100.000
3.3	Huyện Lộ đường Bản Lân - Nà Sầm	Từ ngã ba giao với QL279 đến hết nhà ông Hứa Văn Lân	150.000
		Từ giáp nhà ông Hứa Văn Lân đến hết nhà Bình (Sinh) thôn Bản Tầm	100.000
		Từ giáp nhà Bình Sinh đến ngã ba đường vào nhà ông Duy	150.000
		Từ ngã ba đường vào nhà ông Duy đến hết hồ thủy điện	100.000
4	XÃ YÊN HOA		
4.1.	Quốc lộ 280	Đoạn từ giáp xã Đà Vị đến tiếp giáp nhà ông Lê Văn Du thôn Nà Khuyển, xã Yên Hoa	160.000
		Các thửa đất ven trục đường liên xã đoạn từ cây Xăng đi xã Thượng Nông (hết xã Yên Hoa)	160.000
4.2	Khu trung tâm thương mại	Ngã ba Côn Lôn đoạn từ nhà Xuân Đôn qua Trạm Kiểm lâm Yên Hoa đến cây Xăng Yên Hoa	220.000
		Toàn bộ các thửa đất ở ven đường từ cây Xăng dọc theo QL280 nhà Lê Văn Du sửa xe Ôtô	220.000
		Khu tái định cư: Bản Chợ, Tân Thành, Nà Khuyển, xã Yên Hoa	220.000
5	XÃ THƯỢNG NÔNG		
5.1	Quốc lộ 280 (TL190 cũ)	Từ giáp xã Yên Hoa đến cầu Phai Mạ	100.000
		Từ cầu Phai Mạ đến cầu Nặm Lèm	150.000
		Từ cầu Nặm Lèm đến hết địa phận xã Thượng Nông (giáp xã Thượng Giáp)	100.000
6	XÃ THƯỢNG GIÁP		
6.1	Quốc lộ 280 (TL190 cũ)	Các thửa đất ở ven đường QL280 (ĐT190 cũ) đoạn từ tiếp giáp xã Thượng Nông đến hết địa phận xã Thượng Giáp (tiếp giáp tỉnh Hà Giang)	100.000

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC GIAO THÔNG
CHÍNH ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM BÌNH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /2019/NQ-HĐND
ngày /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Đơn vị: Đồng/m²

TT	Tên đường phố, khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
1	Xã Hồng Quang		
1.1	Quốc lộ 279	Từ giáp xã Minh Quang đến hết đất hộ ông Ma Văn Trại (thôn Bản Luông)	180.000
		Khu dân cư thôn Bản Luông	180.000
		Từ giáp đất hộ Ma Văn Trại (thôn Bản Luông) đến hết đất hộ ông Ma Đình Ngoại (thôn Bản Luông)	210.000
		Từ giáp đất hộ ông Ma Đình Ngoại (thôn Bản Luông) đến hết đất Hồng Quang giáp đất xã Liên Hiệp, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang	150.000
2	Xã Thổ Bình		
2.1	Đường tỉnh 188	Đoạn từ giáp xã Minh Quang đến hộ ông Vũ Năng Tuyên thôn Nà Cọn.	120.000
		Đoạn từ nhà ông Vũ Năng Tuyên thôn Nà Cọn qua khu dân cư thôn Nà Cọn đến đất hộ nhà ông Ma Ngọc Toàn bản Piát	140.000
		Từ đất nhà ông Ma Ngọc Toàn đến hết địa phận xã (giáp xã Bình An).	120.000
3	Xã Bình An		
3.1	Đường tỉnh 188	Đoạn từ giáp xã Thổ Bình đến cầu Khuổi Chươn	180.000
		Đoạn từ cầu Khuổi Chươn đến khe Tát Dạ	200.000
		Đoạn từ khe Tát Dạ đến hết đất hộ ông Hoàng Văn Hồi	180.000
		Đoạn từ đất hộ ông Hoàng Văn Tường (giáp ông Hoàng Văn Hồi) đến ngã ba đường vào khu Minh Tân	250.000
		Từ Ngã ba đường vào khu Minh Tân đến ngã ba đường vào thôn Tát Ten	180.000
		Từ ngã ba đường vào thôn Tát Ten đến giáp ranh xã Lăng Can (hết địa phận xã Bình An)	120.000
4	Xã Lăng Can		
4.1	Đường khu trung tâm huyện	Đất khu trung tâm huyện lỵ Lâm Bình (đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba giao với đường ĐT 185, qua khu tái định cư Bản Khiển đến đập tràn thôn Bản Khiển).	400.000
		Đất ở liền đường từ đập tràn Bản Khiển đến Đèo Khau Lắc.	260.000

TT	Tên đường phố, khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
4.1	Đường khu trung tâm huyện	Đất liền cạnh đường: Đoạn từ ngã 3 đường giao với đường tránh ngập đi xã Phúc Yên, thôn Nà Khá (đỉnh đèo Kéo Quân) đến Khe Khuổi Vát (cạnh nhà ông Nguyễn Văn Hương, thôn Phai Che)	220.000
		Đất liền cạnh đường đoạn từ Khe Khuổi Vát (cạnh nhà ông Nguyễn Văn Hương, thôn Phai Che) theo hướng đi xã Xuân Lập đến hết địa phận xã Lăng Can.	200.000
		Đất liền cạnh đường: Đoạn từ chân Đèo Nàng (giáp xã Khuôn Hà) đến đập tràn Nặm Đíp (gần nhà ông Hoàng Văn Điện, thôn Nặm Đíp)	220.000
		Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đập tràn Nặm Đíp (gần nhà ông Hoàng Văn Điện) đến khu Đán Nhang (Ngã ba cầu tràn Tà Tè, thôn Nặm Đíp)	300.000
		Đất liền cạnh đường: Đoạn từ khu Đán Nhang (Ngã ba cầu tràn Tà Tè, thôn Nặm Đíp) đến cầu Nà Khả (giáp UBND xã Lăng Can).	350.000
		Đất liền cạnh đường: Đoạn từ cầu Nà Khả (giáp UBND xã Lăng Can) đến ngã 3 giao với đường tránh ngập đi xã Phúc Yên, thôn Nà Khá (đỉnh đèo Kéo Quân).	400.000
		Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ ngã 3 (đỉnh đèo Kéo Quân) đường đi xã Phúc Yên đến hết địa phận xã Lăng Can	200.000
		Chợ Lăng Can: Đất ở tại khu Bó Bốc và khu Nà Ngoạng thôn Nà Khả	300.000
5	Xã Xuân Lập		
5.1	Đường tỉnh 188	Đất liền cạnh đường Từ nhà ông Hoàng Ton Chải đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Dềnh.	100.000
		Đất liền cạnh đường từ giáp đất nhà ông Hoàng Văn Dềnh đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Dìn.	150.000
		Đất liền cạnh đường từ giáp đất nhà ông Hoàng Văn Dìn đến cầu Khuổi Hát.	80.000
6	Xã Thượng Lâm		
6.1	Đường tỉnh 185 (Thượng Lâm - Phúc Yên)	Đất liền cạnh đường từ chân đèo Ái Âu đến Km 24 thuộc các thôn (Nà Lung, Khun Hon, Bản Bó, Nà bản, Nà Liềm).	150.000
		Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp với trục đường: Đoạn từ giáp thôn Bản Chợ đến Ngã ba đi xã Khuôn Hà và đường rẽ đi xã Phúc Yên hết đất nhà ông Hùng (thôn Nà Tông).	150.000
6.2	Khu trung tâm thương mại	Chợ Thượng Lâm: Khu vực tiếp giáp đường giao thông liên xã tại thôn Bản Chợ.	200.000

TT	Tên đường phố, khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
7	Xã Khuôn Hà		
7.1	Đường tỉnh 185 (Thượng Lâm - Phúc Yên)	Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ nhà bà Huýnh thôn Nà Thom đến nhà ông Châu Văn Dũng thôn Hợp Thành	200.000
		Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ ngã Kẹm Pu đến hết đất hộ ông Chúc Văn Nông thôn Nà Vàng	120.000
8	Xã Phúc Yên		
8.1	Đường tỉnh 185 (Thượng Lâm - Phúc Yên)	Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Lâm đến hết đất nhà ông Cận thôn Bản Thàng.	100.000
		Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Hồ đến hết đất nhà ông Nải thôn Bản Táng.	100.000
		Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Khe đến hết đất nhà ông Tâm thôn Phiêng Mơ.	100.000

Biểu số: 06/ONT-TPTQ

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /2019/NQ-HĐND
ngày /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyền Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4
1	XÃ TRÀNG ĐÀ		
	Khu vực 1	500.000	
	Khu vực 2	350.000	
	Khu vực 3	230.000	
2	XÃ AN TUỜNG		
	Khu vực 1	2.000.000	1.500.000
	Khu vực 2	700.000	500.000
3	XÃ ĐỘI CÁN		
	Khu vực 1	450.000	350.000
	Khu vực 2	250.000	200.000
	Khu vực 3	120.000	100.000
4	XÃ LƯỠNG VƯỢNG		
	Khu vực 1	450.000	350.000
	Khu vực 2	250.000	200.000
	Khu vực 3	130.000	100.000
5	XÃ THÁI LONG		
	Khu vực 1	450.000	350.000
	Khu vực 2	250.000	
6	XÃ AN KHANG		
	Khu vực 1	160.000	130.000
	Khu vực 2	120.000	

Biểu số: 06/ONT-NH

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN NA HANG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /2019/NQ-HĐND
ngày /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4
1	XÃ THANH TƯỜNG		
	Khu vực 1	180.000	150.000
	Khu vực 2		90.000
	Khu vực 3	70.000	60.000
2	XÃ ĐÀ VỊ		
	Khu vực 1	160.000	140.000
	Khu vực 2		75.000
	Khu vực 3	70.000	60.000
3	XÃ YÊN HOA		
	Khu vực 2	90.000	
	Khu vực 3	70.000	60.000
4	XÃ CÔN LÔN		
	Khu vực 1	120.000	90.000
	Khu vực 2	85.000	70.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
5	XÃ KHAU TINH		
	Khu vực 2	90.000	70.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
6	XÃ HỒNG THÁI		
	Khu vực 1	100.000	90.000
	Khu vực 2	80.000	70.000
	Khu vực 3	60.000	50.000

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4
7	XÃ SƠN PHÚ		
	Khu vực 2	90.000	
	Khu vực 3	60.000	50.000
8	XÃ SINH LONG		
	Khu vực 1	100.000	90.000
	Khu vực 2	80.000	70.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
9	XÃ THUỶ NÔNG		
	Khu vực 1		90.000
	Khu vực 2	80.000	60.000
	Khu vực 3	50.000	
10	XÃ THUỶ GIÁP		
	Khu vực 1	100.000	80.000
	Khu vực 2	60.000	50.000
11	XÃ NĂNG KHẢ		
	Khu vực 1		100.000
	Khu vực 2		80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM BÌNH**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /2019/NQ-HĐND
ngày /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4
1	XÃ KHUÂN HÀ		
	Khu vực 1		110.000
	Khu vực 2		80.000
	Khu vực 3	60.000	
2	XÃ THƯỢNG LÂM		
	Khu vực 1		110.000
	Khu vực 2	100.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
3	XÃ XUÂN LẬP		
	Khu vực 1		100.000
	Khu vực 2		75.000
	Khu vực 3	50.000	
4	XÃ LÃNG CÁN		
	Khu vực 1	180.000	130.000
	Khu vực 2	120.000	90.000
	Khu vực 3	80.000	
5	XÃ PHÚC YÊN		
	Khu vực 1		90.000
	Khu vực 2	80.000	65.000
	Khu vực 3	55.000	45.000

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4
6	XÃ BÌNH AN		
	Khu vực 1	120.000	110.000
	Khu vực 2	90.000	
	Khu vực 3		
7	XÃ THỔ BÌNH		
	Khu vực 1	130.000	100.000
	Khu vực 2	90.000	
	Khu vực 3	60.000	50.000
8	XÃ HỒNG QUANG		
	Khu vực 1	120.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN CHIÊM HOÁ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /2019/NQ-HĐND
ngày /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4
1	XÃ PHÚC THỊNH		
	Khu vực 2	160.000	120.000
	Khu vực 3	80.000	60.000
2	XÃ HÀ LANG		
	Khu vực 1	120.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
3	XÃ XUÂN QUANG		
	Khu vực 2	120.000	90.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
4	XÃ TÂN AN		
	Khu vực 1	120.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3		50.000
5	XÃ HOÀ AN		
	Khu vực 1		100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
6	XÃ KIM BÌNH		
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4
7	XÃ TÂN THỊNH		
	Khu vực 1	120.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
8	XÃ PHÚC SƠN		
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
9	XÃ TRUNG HOÀ		
	Khu vực 1	130.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	
10	XÃ VINH QUANG		
	Khu vực 1	210.000	150.000
	Khu vực 2	120.000	90.000
	Khu vực 3		50.000
11	XÃ TÂN MỸ		
	Khu vực 1	110.000	80.000
	Khu vực 2	70.000	
	Khu vực 3	60.000	
12	XÃ NGỌC HỘI		
	Khu vực 2		95.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
13	XÃ YÊN NGUYỄN		
	Khu vực 2	120.000	90.000
	Khu vực 3	60.000	50.000

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4
14	XÃ HOÀ PHÚ		
	Khu vực 1	210.000	150.000
	Khu vực 2	120.000	90.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
15	XÃ HÙNG MỸ		
	Khu vực 1	120.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
16	XÃ LINH PHÚ		
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
17	XÃ TRUNG HÀ		
	Khu vực 1	120.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
18	XÃ PHÚ BÌNH		
	Khu vực 1	120.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
19	XÃ NHÂN LÝ		
	Khu vực 1	120.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
20	XÃ KIÊN ĐÀI		
	Khu vực 1	120.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4
21	XÃ TRI PHÚ		
	Khu vực 1	150.000	
	Khu vực 2		80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
22	XÃ BÌNH NHÂN		
	Khu vực 1	120.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
23	XÃ BÌNH PHÚ		
	Khu vực 1	120.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
24	XÃ MINH QUANG		
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
25	XÃ YÊN LẬP		
	Khu vực 1	120.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
ĐỊA BÀN HUYỆN HÀM YÊN**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /2019/NQ-HĐND
ngày /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4
1	XÃ THÁI SƠN		
	Khu vực 1	170.000	140.000
	Khu vực 2	120.000	90.000
	Khu vực 3	60.000	
2	XÃ THÁI HOÀ		
	Khu vực 1	170.000	
	Khu vực 2	120.000	90.000
	Khu vực 3	60.000	
3	XÃ ĐỨC NINH		
	Khu vực 1	170.000	140.000
	Khu vực 2	120.000	
	Khu vực 3	60.000	
4	XÃ BÌNH XA		
	Khu vực 1	170.000	140.000
	Khu vực 2	120.000	90.000
	Khu vực 3	60.000	
5	XÃ NHÂN MỘC		
	Khu vực 1	170.000	140.000
	Khu vực 2	120.000	90.000
	Khu vực 3	70.000	

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4
6	XÃ PHÙ LƯU		
	Khu vực 1	160.000	110.000
	Khu vực 2	90.000	60.000
	Khu vực 3	55.000	
7	XÃ MINH HƯƠNG		
	Khu vực 1	160.000	110.000
	Khu vực 2	95.000	65.000
	Khu vực 3	55.000	
8	XÃ MINH DÂN		
	Khu vực 1	110.000	90.000
	Khu vực 2	80.000	60.000
	Khu vực 3	55.000	
9	XÃ YÊN PHÚ		
	Khu vực 1	160.000	110.000
	Khu vực 2	90.000	60.000
	Khu vực 3	55.000	
10	XÃ TÂN THÀNH		
	Khu vực 1	160.000	110.000
	Khu vực 2	90.000	60.000
	Khu vực 3	55.000	
11	XÃ BẠCH XÁ		
	Khu vực 1	120.000	100.000
	Khu vực 2	90.000	75.000
	Khu vực 3	60.000	50.000

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4
12	XÃ YÊN THUẬN		
	Khu vực 1	110.000	90.000
	Khu vực 2	80.000	60.000
	Khu vực 3	55.000	
13	XÃ MINH KHƯƠNG		
	Khu vực 1	110.000	90.000
	Khu vực 2	80.000	60.000
	Khu vực 3	55.000	
14	XÃ THÀNH LONG		
	Khu vực 1	110.000	90.000
	Khu vực 2	80.000	60.000
	Khu vực 3	55.000	
15	XÃ BẰNG CỐC		
	Khu vực 1	110.000	90.000
	Khu vực 2	80.000	70.000
	Khu vực 3	60.000	
16	XÃ YÊN LÂM		
	Khu vực 1	110.000	90.000
	Khu vực 2	80.000	60.000
	Khu vực 3	55.000	50.000
17	XÃ HÙNG ĐỨC		
	Khu vực 1	110.000	
	Khu vực 2	80.000	
	Khu vực 3	55.000	

Biểu số: 06/ONT-YS

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN SƠN**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /2019/NQ-HĐND
ngày /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4
1	XÃ TRUNG MÔN		
	Khu vực 1	1.800.000	1.500.000
	Khu vực 2	850.000	600.000
2	XÃ KIM PHÚ		
	Khu vực 1	400.000	
	Khu vực 2	250.000	180.000
	Khu vực 3	120.000	
3	XÃ HOÀNG KHAI		
	Khu vực 1	400.000	300.000
	Khu vực 2	250.000	180.000
	Khu vực 3	120.000	
4	XÃ ĐỘI BÌNH		
	Khu vực 1	260.000	170.000
	Khu vực 2	130.000	100.000
	Khu vực 3	80.000	55.000
5	XÃ MỸ BẮNG		
	Khu vực 1	350.000	
	Khu vực 2	180.000	
	Khu vực 3	80.000	
6	XÃ PHÚ LÂM		
	Khu vực 1	350.000	250.000
	Khu vực 2	180.000	120.000

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4
7	XÃ THẮNG QUÂN		
	Khu vực 1	400.000	300.000
	Khu vực 2	250.000	180.000
	Khu vực 3	120.000	
8	XÃ TÂN LONG		
	Khu vực 1	200.000	150.000
	Khu vực 2	130.000	75.000
9	XÃ THÁI BÌNH		
	Khu vực 1	350.000	250.000
	Khu vực 2	180.000	130.000
	Khu vực 3	80.000	
10	XÃ NHỮ KHÊ		
	Khu vực 1	200.000	150.000
	Khu vực 2	120.000	90.000
	Khu vực 3	60.000	
11	XÃ NHỮ HÁN		
	Khu vực 1	200.000	
	Khu vực 2	120.000	90.000
	Khu vực 3	70.000	60.000
12	XÃ CHÂN SƠN		
	Khu vực 1	280.000	200.000
	Khu vực 2	150.000	130.000
	Khu vực 3	70.000	
13	XÃ LANG QUÁN		
	Khu vực 1	400.000	300.000
	Khu vực 2	280.000	110.000
	Khu vực 3	60.000	

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4
14	XÃ TỨ QUẬN		
	Khu vực 1	400.000	300.000
	Khu vực 2	280.000	200.000
	Khu vực 3	120.000	
15	XÃ CHIÊU YÊN		
	Khu vực 1		160.000
	Khu vực 2	120.000	
	Khu vực 3	60.000	
16	XÃ PHÚC NINH		
	Khu vực 1	200.000	150.000
	Khu vực 2	120.000	
	Khu vực 3		
17	XÃ LỰC HÀNH		
	Khu vực 1	200.000	150.000
	Khu vực 2	130.000	
	Khu vực 3	80.000	
18	XÃ TRUNG TRỰC		
	Khu vực 1	130.000	100.000
	Khu vực 2	90.000	75.000
	Khu vực 3	60.000	
19	XÃ XUÂN VÂN		
	Khu vực 1	230.000	190.000
	Khu vực 2	150.000	110.000
	Khu vực 3	70.000	
20	XÃ TRUNG SƠN		
	Khu vực 1	200.000	150.000
	Khu vực 2	120.000	90.000
	Khu vực 3	70.000	60.000

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4
21	XÃ ĐẠO VIỆN		
	Khu vực 1	150.000	110.000
	Khu vực 2	90.000	80.000
	Khu vực 3	70.000	
22	XÃ PHÚ THỊNH		
	Khu vực 1	130.000	110.000
	Khu vực 2	90.000	80.000
	Khu vực 3	70.000	60.000
23	XÃ TIỀN BỘ		
	Khu vực 1	150.000	110.000
	Khu vực 2	90.000	75.000
	Khu vực 3	70.000	
24	XÃ CÔNG ĐA		
	Khu vực 1	130.000	100.000
	Khu vực 2	90.000	75.000
25	XÃ TRUNG MINH		
	Khu vực 1	120.000	90.000
	Khu vực 2	80.000	70.000
	Khu vực 3	70.000	60.000
26	XÃ HÙNG LỢI		
	Khu vực 1	150.000	120.000
	Khu vực 2	90.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	
27	XÃ KIẾN THIẾT		
	Khu vực 1	130.000	100.000
	Khu vực 2	80.000	70.000
	Khu vực 3	70.000	60.000

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4
28	XÃ TÂN TIẾN		
	Khu vực 1	120.000	90.000
	Khu vực 2	80.000	65.000
	Khu vực 3	60.000	
29	XÃ KIM QUAN		
	Khu vực 1	130.000	100.000
	Khu vực 2	80.000	75.000
	Khu vực 3	70.000	60.000
30	XÃ QUÝ QUÂN		
	Khu vực 1	130.000	100.000
	Khu vực 2	80.000	65.000
	Khu vực 3	60.000	

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /2019/NQ-HĐND
ngày /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4
1	XÃ HỒNG LẠC		
	Khu vực 1	250.000	200.000
	Khu vực 2	150.000	130.000
	Khu vực 3	120.000	90.000
2	XÃ THUỶ ẨM		
	Khu vực 1	150.000	120.000
	Khu vực 2	110.000	90.000
	Khu vực 3	80.000	60.000
3	XÃ PHÚC ỨNG		
	Khu vực 1	150.000	120.000
	Khu vực 2	110.000	90.000
	Khu vực 3	80.000	60.000
4	XÃ HÀO PHÚ		
	Khu vực 1	130.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
5	XÃ CẤP TIẾN		
	Khu vực 1	150.000	120.000
	Khu vực 2	110.000	90.000
	Khu vực 3	80.000	60.000

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4
6	XÃ SẦM DƯƠNG		
	Khu vực 1	130.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
7	XÃ HỢP THÀNH		
	Khu vực 1	140.000	120.000
	Khu vực 2	110.000	90.000
	Khu vực 3	70.000	50.000
8	XÃ TÚ THỊNH		
	Khu vực 1	140.000	120.000
	Khu vực 2	110.000	90.000
	Khu vực 3	70.000	50.000
9	XÃ THIỆN KẾ		
	Khu vực 1	120.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
10	XÃ SƠN NAM		
	Khu vực 1	150.000	120.000
	Khu vực 2	110.000	100.000
	Khu vực 3	80.000	60.000
11	XÃ ĐẠI PHÚ		
	Khu vực 1	120.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4
12	XÃ PHÚ LƯƠNG		
	Khu vực 1	130.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
13	XÃ TAM ĐA		
	Khu vực 1	130.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
14	XÃ VĂN PHÚ		
	Khu vực 1	130.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
15	XÃ CHI THIẾT		
	Khu vực 1	130.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
16	XÃ VÂN SƠN		
	Khu vực 1	130.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
17	XÃ VĨNH LỢI		
	Khu vực 1	140.000	120.000
	Khu vực 2	110.000	90.000
	Khu vực 3	70.000	50.000
18	XÃ LÂM XUYÊN		
	Khu vực 1	130.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4
19	XÃ ĐÔNG LỢI		
	Khu vực 1	130.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
20	XÃ HỢP HOÀ		
	Khu vực 1	120.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
21	XÃ TUÂN LỘ		
	Khu vực 1	120.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
22	XÃ MINH THANH		
	Khu vực 1		120.000
	Khu vực 2	110.000	90.000
	Khu vực 3	70.000	50.000
23	XÃ TÂN TRÀO		
	Khu vực 1	140.000	120.000
	Khu vực 2	110.000	90.000
	Khu vực 3	70.000	50.000
24	XÃ QUYẾT THẮNG		
	Khu vực 1	130.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
25	XÃ ĐỒNG QUÝ		
	Khu vực 1	130.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4
26	XÃ TRUNG YÊN		
	Khu vực 1	140.000	120.000
	Khu vực 2	110.000	
	Khu vực 3	70.000	50.000
27	XÃ BÌNH YÊN		
	Khu vực 1	140.000	120.000
	Khu vực 2		90.000
	Khu vực 3	70.000	50.000
28	XÃ THANH PHÁT		
	Khu vực 1	120.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
29	XÃ NINH LAI		
	Khu vực 1	120.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
30	XÃ ĐÔNG THỌ		
	Khu vực 1	130.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
31	XÃ KHÁNG NHẬT		
	Khu vực 1	120.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
32	XÃ LƯƠNG THIÊN		
	Khu vực 1	140.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000

Biểu số: 07/OĐT-TPTQ**GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /2019/NQ-HĐND
 ngày /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyền Quang)

STT	Loại đường	Mức giá đồng/m ²			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
A	B	1	2	3	4
1	ĐƯỜNG LOẠI I	20.000.000	7.700.000	3.300.000	2.000.000
2	ĐƯỜNG LOẠI II	10.000.000	4.800.000	2.500.000	1.200.000
3	ĐƯỜNG LOẠI III	7.200.000	3.000.000	2.000.000	1.000.000
4	ĐƯỜNG LOẠI IV	4.800.000	2.000.000	1.200.000	800.000

Biểu số: 07/OBT-H

GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /2019/NQ-HĐND
ngày /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Loại đường	Mức giá đồng/m ²				
		Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Huyện Hàm Yên	Huyện Chiêm Hoá	Huyện Na Hang
A	B	1	2	3	4	5
1	ĐƯỜNG LOẠI I					
	Vị trí 1		4.000.000	2.200.000	3.000.000	1.800.000
	Vị trí 2	1.700.000	2.200.000	1.100.000	1.800.000	1.000.000
	Vị trí 3	500.000	1.300.000	500.000	1.000.000	550.000
	Vị trí 4	300.000	600.000	230.000	600.000	250.000
2	ĐƯỜNG LOẠI II					
	Vị trí 1		2.500.000	1.500.000	2.000.000	1.600.000
	Vị trí 2		1.200.000	800.000	1.000.000	700.000
	Vị trí 3		600.000	380.000	600.000	400.000
	Vị trí 4		350.000	180.000	350.000	
3	ĐƯỜNG LOẠI III					
	Vị trí 1		1.700.000	1.000.000	1.200.000	600.000
	Vị trí 2		800.000	550.000	700.000	280.000
	Vị trí 3		350.000	400.000	400.000	130.000
	Vị trí 4		230.000	230.000	230.000	80.000
4	ĐƯỜNG LOẠI IV					
	Vị trí 1			400.000		
	Vị trí 2			180.000		
	Vị trí 3			120.000		
	Vị trí 4			80.000		

Biểu số: 08/SON-TQ

**BẢNG GIÁ ĐẤT SÔNG, SUỐI, MẶT NƯỚC CHUYÊN DÙNG SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH
PHI NÔNG NGHIỆP HOẶC PHI NÔNG NGHIỆP KẾT HỢP VỚI NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /2019/NQ-HĐND
ngày /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Đơn vị: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
(1)	(2)	(3)
I	Huyện Lâm Bình	
1	Các xã: Lăng Can, Bình An, Thổ Bình	40.000
2	Các xã còn lại của huyện Lâm Bình	30.000
II	Huyện Na Hang	
1	Thị trấn Na Hang	60.000
2	Xã Thanh Tương	40.000
3	Các xã còn lại của huyện Na Hang	30.000
III	Huyện Chiêm Hóa	
1	Thị trấn Vĩnh Lộc	70.000
2	Các xã: Xuân Quang, Ngọc Hội, Trung Hòa, Phúc Thịnh, Hòa Phú, Yên Nguyên	45.000
3	Các xã còn lại của huyện Chiêm Hóa	30.000
IV	Huyện Hàm Yên	
1	Thị trấn Tân Yên	70.000
2	Các xã: Phù Lưu, Tân Thành, Thái Sơn, Bình Xa, Thái Hòa, Đức Ninh	45.000
3	Các xã còn lại của huyện Hàm Yên	30.000
V	Huyện Yên Sơn	
1	Thị trấn Tân Bình; Các xã: Trung Môn, Hoàng Khai, Thắng Quân, Tứ Quận	70.000
2	Các xã: Kim Phú, Đội Bình, Mỹ Bằng, Phú Lâm, Tân Long, Thái Bình, Chân Sơn, Lang Quán, Xuân Vân, Phúc Ninh	45.000
3	Các xã còn lại của huyện Yên Sơn	30.000
VI	Huyện Sơn Dương	
1	Thị trấn Sơn Dương	70.000
2	Các xã: Vĩnh Lợi, Cấp Tiến, Quyết Thắng, Hồng Lạc, Sầm Dương, Lâm Xuyên, Đông Thọ, Vân Sơn	45.000
3	Các xã còn lại của huyện Sơn Dương	30.000

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
(1)	(2)	(3)
VII	Thành phố Tuyên Quang	
1	Các phường: Ý La, Tân Hà, Minh Xuân, Phan Thiết, Tân Quang, Nông Tiến, Hưng Thành	180.000
2	Xã: Tràng Đà, An Tường	150.000
3	Xã Thái Long	80.000
4	Các xã: Đội Cấn, Lương Vượng	60.000
5	Các xã còn lại của thành phố Tuyên Quang	45.000